

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP
KHOA KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

**NGHIÊN CỨU CÔNG TÁC KẾ TOÁN BÁN HÀNG VÀ XÁC ĐỊNH
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH
SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ XUẤT NHẬP KHẨU TÍN NGHĨA -
LONG BIÊN, HÀ NỘI**

NGÀNH: KẾ TOÁN

MÃ SỐ: 7340301

Giáo viên hướng dẫn: ThS. Phạm Thị Trà My

Sinh viên thực hiện : Phùng Thị Ngọc Hậu

Mã sinh viên : 1654040652

Lớp : K61-KTO

Khóa : 2016 - 2020

Hà Nội, 2020

LỜI CẢM ƠN

Lời đầu tiên em xin được gửi lời cảm ơn chân thành nhất đến toàn thể quý thầy cô trong Ban giám hiệu, quý thầy cô Khoa Kinh tế và quản trị kinh doanh trường Đại học Lâm Nghiệp Việt Nam đã tạo điều kiện cho em được học tập, trau dồi kiến thức bổ ích khi còn ngồi trên ghế nhà trường, tạo điều kiện cho em có thời gian thực tập và thực hiện khóa luận tốt nghiệp này để vận dụng các kiến thức đã học vào thực tế làm việc.

Em xin được tỏ lòng cảm ơn và tri ân sâu sắc đến giảng viên TS. Phạm Thị Trà My – người cô, người thầy đã nhiệt tình hướng dẫn em hoàn thành tốt luận văn tốt nghiệp này.

Em xin chân thành cảm ơn Ban lãnh đạo Công ty TNHH SXKD và XNK Tín Nghĩa cùng các cán bộ, nhân viên phòng Kế toán – Tài chính của công ty đã tạo điều kiện tốt nhất và cho em những kinh nghiệm quý báu khi thực tập tại đơn vị.

Do kiến thức còn hạn hẹp nên không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của Quý thầy cô và Ban lãnh đạo, các anh chị trong Công ty để bài luận văn của em đạt được kết quả tốt hơn.

Cuối cùng em xin chúc Quý thầy cô, Ban giám hiệu nhà trường sức khỏe dồi dào, tràn đầy nhiệt huyết trong sự nghiệp cao quý. Đồng kính chúc các cô, chú, anh, chị trong Công ty TNHH SXKD và XNK Tín Nghĩa mạnh khỏe, hạnh phúc và đưa công ty ngày một vững mạnh !

Em xin chân thành cảm ơn !

Hà nội, ngày 25 tháng 4 năm 2020

Sinh viên

Phùng Thị Ngọc Hậu



MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN

MỤC LỤC

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

DANH MỤC BẢNG BIỂU

DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ

DANH MỤC CÁC MẪU SỐ

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1. Tính cấp thiết của đề tài	1
2. Mục tiêu nghiên cứu:.....	2
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu:	2
4. Nội dung nghiên cứu	3
5. Phương pháp nghiên cứu:	3
6. Kết cấu khóa luận :.....	4
CHƯƠNG 1 CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN BÁN HÀNG VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP.....	5
1.1. Những vấn đề chung về công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh:	5
1.1.1: Khái niệm về bán hàng và xác định kết quả kinh doanh :	5
1.1.2: Vai trò của bán hàng:.....	5
1.1.3. Nhiệm vụ kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh:.....	6
Phản ánh chính xác, kịp thời:	6
1.2. Nội dung công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh:	6
1.2.1. Các phương thức bán hàng và phương thức thanh toán:.....	6
1.2.2. Kế toán doanh thu bán hàng:	7
1.2.3. Kế toán Giá vốn hàng bán:	9
1.2.4: Kế toán chi phí quản lý kinh doanh:	11
1.2.5: Kế toán doanh thu hoạt động tài chính :.....	13
1.2.6: Kế toán chi phí tài chính:.....	14

1.2.7. Kế toán thu nhập khác:	15
1.2.8: Kế toán chi phí khác:	16
1.2.9. Kế toán chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp:	17
1.2.10. Kế toán xác định kết quả hoạt động kinh doanh:.....	18
CHƯƠNG 2. ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN VÀ TÌNH HÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA CÔNG TY TNHH SXKD VÀ XNK TÍN NGHĨA	20
2.1. Khái quát chung về Công ty TNHH SXKD và XNK Tín Nghĩa	20
2.1.1. Thông tin chung về công ty:	20
2.1.2: Quá trình hình thành và phát triển công ty:.....	20
2.1.3. Nhiệm vụ kinh doanh của công ty:	20
2.1.4. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của công ty:.....	21
2.1.5: Bộ máy tổ chức và quản lý của công ty:	21
2.2: Đặc điểm các nguồn lực của công ty:	23
2.2.1: Tình hình lao động của công ty:	23
2.2.2. Tình hình cơ sở vật chất kỹ thuật của công ty :.....	25
2.2.3: Tình hình tài sản và nguồn vốn của công ty :.....	25
2.3: Kết quả HĐKD của Công ty qua 3 năm (2017-2019)	28
2.4. Thuận lợi khó khăn, phương hướng phát triển của công ty:	30
2.4.1 Thuận lợi:.....	30
2.4.2: Khó khăn:.....	31
2.4.3 Phương hướng phát triển của công ty :	31
CHƯƠNG 3 THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN BÁN HÀNG VÀ XĐKQKD TẠI CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ XNK TÍN NGHĨA HÀ NỘI	32
3.1.Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại doanh nghiệp:	32
3.1.1. Chức năng , nhiệm vụ của phòng kế toán tại công ty:.....	32
3.1.2. Tổ chức bộ máy kế toán tại công ty:	32
3.1.3.: Hình thức tổ chức sổ kế toán áp dụng tại Công ty:.....	33
3.1.4: Hệ thống tài khoản kế toán áp dụng tại công ty:	34

3.1.5: Chế độ kế toán áp dụng tại công ty:.....	34
3.2. Thực trạng tổ chức công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty:	34
3.2.1. Tổ chức kế toán bán hàng và phương thức bán hàng tại Công ty:	34
3.2.2. Kế toán doanh thu tại công ty:	35
3.2.3: Kế toán Giá vốn hàng bán tại công ty:	45
3.2.4. Kế toán chi phí quản lý kinh doanh:	51
3.2.5. Kế toán doanh thu tài chính: 3.2.5.1: Tài khoản sử dụng: TK 515 - Doanh thu tài chính	54
3.2.6: Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:.....	56
3.2.7: Chi phí hoạt động tài chính:.....	56
3.2.8: Kế toán thu nhập khác:	58
3.2.9: Kế toán chi phí khác:	58
3.2.10. Kế toán chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp:.....	58
3.2.11: Kế toán Xác định kết quả kinh doanh:	62
3.3. Giải pháp hoàn thiện công tác kế toán bán hàng và Xác định kết quả kinh doanh tại công ty:	65
3.3.1. Nhận xét:	65
3.3.2. Một số ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả HĐKD tại công ty:	67
KẾT LUẬN.....	68
TÀI LIỆU THAM KHẢO	



DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

CHỮ VIẾT TẮT	DIỄN GIẢI
BH&CCDV	Bán hàng và cung cấp dịch vụ
CCDV	Cung cấp dịch vụ
CPBH	Chi phí bán hàng
DTHĐTC	Doanh thu hoạt động tài chính
DTT	Doanh thu thuần
GTCL	Giá trị còn lại
GTGT	Giá trị gia tăng
GVHB	Giá vốn hàng bán
HĐKD	Hoạt động kinh doanh
HH	Hàng hóa
KKTX	Kê khai thường xuyên
QLDN	Quản lý doanh nghiệp
TĐPTBQ	Tốc độ phát triển bình quân
TĐPTLH	Tốc độ phát triển liên hoàn
TGNH	Tiền gửi ngân hàng
TKĐƯ	Tài khoản đối ứng
TM&DV	Thương mại và dịch vụ
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TSCĐ	Tài sản cố định
TTĐB	Tiêu thụ đặc biệt
VTHH	Vật tư hàng hóa
XĐKQKD	Xác định kết quả kinh doanh
XNK	Xuất nhập khẩu



DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1: Cơ cấu lao động của Công ty (tính đến ngày 31/12/2019)	23
Bảng 2.2: Tình hình huy động và sử dụng vốn của Công ty trong 3 năm (2017 - 2019).....	26
Bảng 2.3 : Kết quả HĐKD của Công ty trong 3 năm (2017-2019).....	28



DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1: Hạch toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.....	8
Sơ đồ 1.2: Hạch toán GVHB theo phương pháp Kê khai thường xuyên.....	11
Sơ đồ 1.3: Hạch toán GVHB theo phương pháp Kiểm kê định kỳ.....	11
Sơ đồ 1.4: Hạch toán chi phí quản lý kinh doanh.....	13
Sơ đồ 1.5: Hạch toán doanh thu hoạt động tài chính.....	14
Sơ đồ 1.6: Hạch toán chi phí tài chính.....	15
Sơ đồ 1.7: Hạch toán Thu nhập khác.....	16
Sơ đồ 1.8: Hạch toán Chi phí khác.....	17
Sơ đồ 1.9: Hạch toán chi phí thuế TNDN.....	18
Sơ đồ 1.10: Hạch toán xác định kết quả kinh doanh.....	19
Sơ đồ 2.1: Tổ chức bộ máy quản lý của Công ty.....	22
Sơ đồ 3.1: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán của Công ty.....	32
Sơ đồ 3.2: Trình tự phương pháp ghi sổ nhật ký chung.....	33



DANH MỤC CÁC MẪU SỔ

Mẫu số 3.1: Hóa đơn số 0000286	38
Mẫu số 3.2: Hóa đơn GTGT số 0000284.....	39
Mẫu số 3.3: Trích sổ nhật ký chung.....	40
Mẫu số 3.4: Trích sổ cái TK 511	44
Mẫu số 3.5: Phiếu xuất kho số XK12.00024.....	48
Mẫu số 3.6 : Trích sổ chi tiết TK 632	49
Mẫu số 3.7: Trích sổ cái TK 632	50
Mẫu số 3.8: Trích sổ cái TK 642 – Chi phí quản lý kinh doanh.....	53
Mẫu số 3.9: Trích Sổ cái TK 515: Kế toán doanh thu và hoạt động tài chính:	55
Mẫu số 3.10: Trích sổ cái TK 821	60
Mẫu số 3.11: Sổ cái TK 3334 – Thuế thu nhập doanh nghiệp.....	61
Mẫu số 3.12: Trích sổ cái TK 911 – Xác định kết quả hoạt động kinh doanh ...	63
Mẫu số 3.13: Trích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	64



ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Tính cấp thiết của đề tài

Xã hội ngày càng phát triển, với sự hoạt động của nhiều thành phần kinh tế thì tính tự chủ của các doanh nghiệp càng cao hơn, phải chịu trách nhiệm trước kết quả kinh doanh của mình, tạo nên một môi trường cạnh tranh khốc liệt. Có những doanh nghiệp tạo nên tên tuổi nhưng bên cạnh đó cũng có rất nhiều doanh nghiệp bị xóa bỏ. Để nắm bắt được tình hình hoạt động công ty thì không thể thiếu đi bộ phận kế toán. Kế toán không chỉ đơn thuần là công việc ghi chép về quá trình tuần hoàn của vốn, quá trình HĐKD trong các đơn vị mà nó còn được xem như một bộ phận dữ liệu xương sống, ảnh hưởng trực tiếp tới toàn bộ hoạt động và quyết định sự tồn tại của đơn vị đó. Công tác kế toán bao gồm nhiều khâu, nhiều phần hành khác nhau nhưng giữa chúng có mối quan hệ mật thiết với nhau. Trong đó công tác kế toán bán hàng và XĐKQKD là một mắt xích không thể thiếu. Các doanh nghiệp phải nhận thức vị trí khâu tiêu thụ sản phẩm vì nó quyết định đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp và là cơ sở để doanh nghiệp có thu nhập bù đắp chi phí bỏ ra, thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước. Bên cạnh đó, mục đích hoạt động của doanh nghiệp là lợi nhuận, nên việc xác định đúng đắn KQKD nói chung và kết quả bán hàng nói riêng là rất quan trọng. doanh nghiệp kinh doanh đạt hiệu quả kinh tế cao là cơ sở doanh nghiệp có thể tồn tại và phát triển ngày càng vững chắc trong nền kinh tế thị trường sôi động.

- Nhận thức được tầm quan trọng của công tác kế toán bán hàng, em đã chọn đề tài: ***“Nghiên cứu công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả HĐKD tại công ty TNHH sản xuất kinh doanh và XNK Tín Nghĩa- Long Biên, Hà Nội”*** làm luận văn tốt nghiệp.



2. Mục tiêu nghiên cứu:

2.1. Mục tiêu tổng quát:

Thực trạng công tác kế toán bán hàng và XĐKQKD tại Công ty đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán bán hàng và XĐKQKD tại công ty TNHH sản xuất kinh doanh và XNK Tín Nghĩa – Long Biên, Hà Nội.

2.2. Mục tiêu cụ thể:

- + Hệ thống hóa cơ sở lý luận về kế toán bán hàng và XĐKQKD trong doanh nghiệp.
- + Tìm hiểu về đặc điểm sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH SXKD và XNK Tín Nghĩa.
- + Đánh giá thực kết quả kinh doanh của Công ty TNHH SXKD và XNK Tín Nghĩa trong 3 năm (2017-2019)
- + Nghiên cứu thực trạng công tác kế toán bán hàng và XĐKQKD tại Công ty TNHH SXKD và XNK Tín Nghĩa.
- + Đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán bán hàng và XĐKQKD tại Công ty TNHH SXKD và XNK Tín Nghĩa.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu:

3.1. Đối tượng nghiên cứu:

Thực trạng công tác kế toán bán hàng và XĐKQKD tại Công ty TNHH sản xuất kinh doanh và XNK Tín Nghĩa Long Biên, Hà Nội.

3.2. Phạm vi nghiên cứu:

- + Về thời gian: Nghiên cứu kết quả hoạt động SXKD và XNK của công ty qua 3 năm (2017-2019) và công tác kế toán bán hàng và XĐKQKD trong tháng 12/2019 tại Công ty TNHH SXKD và XNK Tín Nghĩa- Hà Nội
- + Về không gian: Nghiên cứu trong phạm vi công ty TNHH SXKD và XNK Tín Nghĩa tại địa chỉ Số 18 - ngõ 47 – Nguyễn Văn Linh – Phúc Đồng – Long Biên – Hà Nội.
- + Về nội dung: Nghiên cứu công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả hoạt động SXKD công ty TNHH SXKD và XNK Tín Nghĩa-Hà Nội

4. Nội dung nghiên cứu

- Cơ sở lý luận về công tác kế toán bán hàng và XĐKQKD trong doanh nghiệp kinh doanh thương mại
- Đặc điểm cơ bản và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty TNHH SXKD và XNK Tín Nghĩa- Hà Nội
- Thực trạng công tác kế toán bán hàng và XĐKQKD của công ty TNHH SXKD và XNK Tín Nghĩa- Hà Nội
- Một số ý kiến đề xuất nhằm góp phần hoàn thiện công tác kế toán bán hàng và XĐKQKD tại công ty TNHH SXKD và XNK Tín Nghĩa- Hà Nội

5. Phương pháp nghiên cứu:

- *Phương pháp thu thập số liệu:* thu thập chứng từ kế toán và sổ sách có liên quan: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, bảng cân đối kế toán, sổ cái các tài khoản,... của công ty.
- *Phương pháp kế thừa:* Kế thừa các số liệu đã công bố tại công ty, kế thừa khóa luận, giáo trình của trường Đại học Lâm Nghiệp VN.
- *Phương pháp khảo sát tình hình thực tế HĐKD của công ty:*
 - + Khảo sát hoạt động kinh doanh của công ty.
 - + Khảo sát thực tế công tác bán hàng và XĐKQKD của công ty.
- *Phương pháp xử lý, phân tích số liệu:*
 - + Phương pháp xử lý số liệu: Sử dụng excel, các công cụ hỗ trợ tính toán
 - + Phương pháp thống kê, phân tích kinh tế: tính chỉ tiêu TĐPTLH, TĐPTBQ.
 - + Phương pháp so sánh: từ số liệu thống kê được, tiến hành so sánh số liệu trong một năm, trong giai đoạn cụ thể, từ đó phân tích chi tiết để rút ra được nhận xét chung cho kết quả hoạt động kinh doanh của công ty.
 - + Phương pháp phân tích kinh tế: Các chỉ tiêu đánh giá KQHĐKD của Công ty TNHH SXKD và XNK Tín Nghĩa- Hà Nội

6. Kết cấu khóa luận :

Ngoài phần đặt vấn đề và kết luận, khóa luận gồm 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận về kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Chương 2: Đặc điểm cơ bản và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty SXKD và XKN Tín Nghĩa Hà Nội.

Chương 3: Thực trạng và một số ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh của Công ty SXKD và XKN Tín Nghĩa Hà Nội.



CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN BÁN HÀNG VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP

1.1. Những vấn đề chung về công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh:

1.1.1: Khái niệm về bán hàng và xác định kết quả kinh doanh :

+ *Khái niệm về bán hàng:*

Bán hàng là khâu cuối cùng trong quá trình HĐKD của doanh nghiệp thương mại, là quá trình người chuyển giao quyền sở hữu HH cho người mua để nhận quyền sở hữu về tiền tệ hoặc quyền chuyển đòi tiền ở người mua.

+ *Khái niệm về xác định kết quả bán hàng:*

Là việc so sánh giữa chi phí kinh doanh đã bỏ ra và thu nhập kinh doanh đã thu về trong kỳ. Nếu thu nhập lớn hơn chi phí thì kết quả bán hàng là lãi. Nếu thu nhập nhỏ hơn chi phí thì là lỗ. Việc xác định kết quả bán hàng thường được tiến hành vào cuối kỳ kinh doanh như cuối tháng, cuối quý, cuối năm, tùy thuộc vào từng đặc điểm của từng doanh nghiệp.

+ *Khái niệm về Xuất nhập khẩu:*

Là hoạt động mua, bán hàng hóa của thương nhân Việt Nam với thương nhân nước ngoài theo các hợp đồng mua bán HH, bao gồm cả hoạt động tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập và chuyển khẩu hàng hóa.

1.1.2: Vai trò của bán hàng:

- Phản ánh và ghi chép đầy đủ kịp thời, chính xác tình hình và sự biến động của từng loại thành phẩm, HH theo chỉ tiêu chất lượng, chủng loại; các khoản doanh thu và chi phí của từng hoạt động trong doanh nghiệp đồng thời theo dõi và đôn đốc các khoản phải thu của khách hàng.

- Xác định chính xác giá mua thực tế của HH đã tiêu thụ đồng thời phân bổ chi phí mua cho hàng tiêu thụ nhằm xác định hiệu quả của bán hàng.

- Cung cấp các thông tin kế toán phục vụ cho việc lập báo cáo tài chính và định kỳ phân tích hoạt động kế toán liên quan đến quá trình bán hàng...

1.1.3. Nhiệm vụ kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh:

Phản ánh chính xác, kịp thời:

- Các chỉ tiêu kinh tế về tiêu thụ và xác định kết quả tiêu thụ. Sự biến động của HH ở tất cả các trạng thái nhằm đảm bảo an toàn cho HH.

- Tính toán chính xác giá vốn, chi phí khối lượng tiêu thụ hàng hóa, chi phí bán hàng, chi phí QLDN...Phân bổ chính xác chi phí đó cho hàng tiêu thụ.

- Doanh thu tiêu thụ để xác định đúng, tránh tình trạng chiếm dụng vốn.

- Cung cấp số liệu lập Báo cáo tài chính và lập quyết toán đầy đủ kịp thời để đánh giá đúng việc thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước.

- Lập báo cáo bán hàng và phản ánh doanh thu. Báo cáo tình hình bán hàng và thanh toán với khách hàng chi tiết theo từng hoạt động kinh tế... nhằm giám sát HH bán ra, đơn đốc thanh toán, nộp tiền bán hàng vào quỹ.

- Các chứng từ ban đầu và trình tự luân chuyển chứng từ phải đầy đủ, hợp pháp. Tránh sự trùng lặp, bỏ sót, chậm trễ...

1.2. Nội dung công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh:

1.2.1. Các phương thức bán hàng và phương thức thanh toán:

1.2.1.1. Các phương thức bán hàng:

- *Phương thức bán buôn*: Là hình thức bán hàng cho người mua trung gian để họ tiếp tục chuyển bán hoặc bán cho các nhà sản xuất.

+ *Bán buôn qua kho*: HH mua về được nhập kho rồi từ kho xuất bán ra.

+ *Bán buôn HH chuyển thẳng*: Chuyển thẳng HH từ đơn vị cung cấp đến đơn vị mua hàng mà không phải chuyển về kho của đơn vị trung gian.

- *Phương thức bán lẻ*: Bán HH trực tiếp cho người tiêu dùng.

+ *Bán lẻ thu tiền trực tiếp*: Nhân viên bán hàng vừa giao hàng vừa thu tiền. Do đó trong một cửa hàng bán lẻ việc thu tiền bán hàng phân tán ở nhiều địa điểm bán hàng khác nhau (VD: bách hóa tổng hợp...).

+ *Bán lẻ thu tiền tập trung*: Nhân viên bán hàng chỉ giao hàng, còn thu tiền có người chuyên trách làm công việc này (VD: bán hàng siêu thị,...).

+ *Bán hàng tự động*: Người mua hàng tự chọn HH cần mua trong cửa hàng, mang đến bộ phận thu ngân kiểm hàng, lập hóa đơn và thanh toán tiền.

- *Phương thức hàng đổi hàng*: Người bán đem sản phẩm, HH của mình để đổi lấy sản phẩm, HH của người mua theo giá HH đó trên thị trường.

- *Phương thức bán hàng đại lý*: Bên chủ hàng xuất hàng giao cho bên nhận đại lý để bán. Bên đại lý sẽ được hưởng hoa hồng hoặc chênh lệch giá.

- *Phương thức trả góp*: Người mua được trả tiền mua hàng nhiều lần. Doanh nghiệp được hưởng thêm ở người mua một khoản lãi về trả chậm.

1.2.1.2. Các phương thức thanh toán:

- *Phương thức thanh toán trực tiếp*: Quyền sở hữu về tiền tệ sẽ chuyển từ người mua sang người bán ngay sau khi sở hữu HH bị chuyển giao, bằng tiền mặt, ngân phiếu, séc hoặc bằng HH (phương thức hàng đổi hàng). Ở phương thức này, sự vận động của HH gắn liền với sự vận động tiền tệ.

- *Phương thức thanh toán trả chậm*: Quyền sở hữu về tiền tệ sẽ được chuyển giao sau một thời gian so với thời điểm chuyển quyền sở hữu về HH, do đó hình thành khoản công nợ phải thu của khách hàng. Nợ phải thu cần được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu theo từng lần thanh toán.

1.2.2. Kế toán doanh thu bán hàng:

1.2.2.1. Khái niệm:

Là toàn bộ số tiền sẽ thu được từ các hoạt động giao dịch như bán sản phẩm HH cho khách hàng bao gồm cả các khoản thu và phí thu thêm ngoài giá bán (nếu có).

1.2.2.2. Tài khoản sử dụng:

TK 511 – doanh thu bán hàng và CCDV. Có 4 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 5111 – Doanh thu bán hàng hóa
- Tài khoản 5112 – Doanh thu bán thành phẩm
- Tài khoản 5113 – Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Tài khoản 5118 – Doanh thu khác

* *Kết cấu:*

Bên nợ:

- + Các khoản thuế gián thu phải nộp (GTGT, TTĐB, XK, BVMT)
- + Doanh thu bán hàng bị trả lại, các khoản giảm giá hàng bán, chiết khấu thương mại kết chuyển cuối kỳ.
- + Kết chuyển DTT vào tài khoản 911

Bên có:

- + Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp thực hiện trong kỳ kế toán.

Tài khoản 511 không có số dư cuối kỳ.

1.2.2.3. Điều kiện ghi nhận doanh thu:

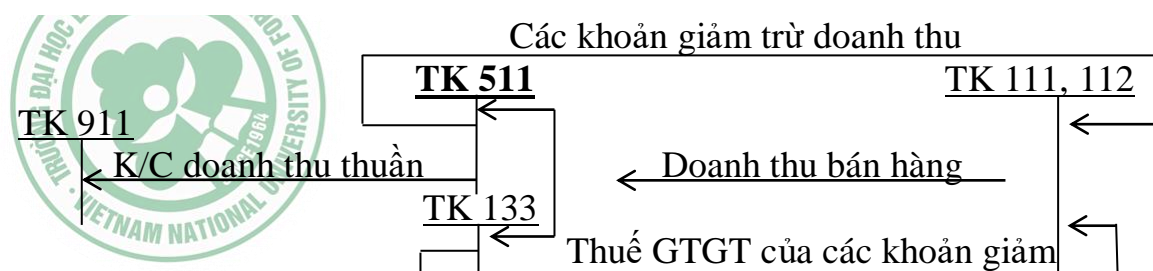
- Doanh nghiệp đã chuyển giao góp phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc HH cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý, sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Doanh nghiệp đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

1.2.2.4. Chứng từ sử dụng:

- Hóa đơn GTGT, hóa đơn bán hàng, Hợp đồng mua bán,...
- Phiếu chi, các chứng từ liên quan khác,...

1.2.2.5. Trình tự hạch toán:

Trình tự kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được thể hiện qua sơ đồ 1.1:



Sơ đồ 1.1: Hạch toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

1.2.3. Kế toán Giá vốn hàng bán:

1.2.3.1. Khái niệm:

Là giá thực tế xuất kho bao gồm chi phí mua hàng phân bổ cho HH bán ra trong kỳ hoặc giá thành thực tế của lao vụ, dịch vụ hoàn thành đã xác định là tiêu thụ và các khoản khác được tính vào giá vốn để XĐKQKD trong kỳ.

1.2.3.2. Tài khoản sử dụng:

Kế toán sử dụng TK **632** – Giá vốn hàng bán

Phản ánh toàn bộ giá trị HH mà doanh nghiệp đã tiêu thụ trong kỳ.

**Kết cấu của tài khoản:*

Bên nợ:

- + Trị giá vốn HH đã xuất bán trong kỳ
- + Số tiền trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Bên có:

+Kết chuyển trị giá vốn của hàng đã gửi bán nhưng chưa được xác định là bán hàng.

+ Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm tài chính.

+ Kết chuyển trị giá vốn của hàng đã bán vào TK 911.

Tài khoản này không có số dư.

1.2.3.3. Chứng từ sử dụng:

- Phiếu nhập kho, phiếu xuất kho, Giấy báo nợ, giấy báo có
- Hóa đơn GTGT, hóa đơn bán hàng, phiếu thu, Phiếu chi,...

1.2.3.4. Phương pháp tính Giá vốn hàng bán :

Trị giá vốn của hàng xuất bán trong kì được xác định như sau:

$$\text{Trị giá vốn HH xuất bán} = \text{Trị giá mua HH xuất bán} + \text{Chi phí thu mua phân bổ cho HH xuất bán}$$

- Trị giá mua của hàng hóa xuất bán được xác định bằng một trong các phương pháp sau:

+ *Phương pháp tính theo giá đích danh:* Căn cứ vào lượng hàng xuất kho, giá nhập kho của HH xuất kho để tính giá thực tế xuất kho (xuất kho thuộc lô hàng nào thì lấy đúng giá nhập kho của lô hàng đó để tính giá vốn)

+ *Phương pháp bình quân gia quyền:*

• *Phương pháp bình quân gia quyền cả kì dự trữ:* Đến cuối kì mới tính trị giá vốn của hàng xuất kho trong kì. Tùy theo kì dự trữ của doanh nghiệp áp dụng mà kế toán hàng tồn kho căn cứ vào giá nhập, lượng hàng tồn kho đầu kì và nhập trong kì để tính giá đơn vị bình quân.

$$\text{Đơn giá xuất kho bình quân trong kỳ của một loại sản phẩm} = \frac{\text{Giá trị thực tế HH tồn đầu kỳ} + \text{Giá trị thực tế HH nhập trong kỳ}}{\text{Số lượng HH tồn đầu kỳ} + \text{Số lượng HH nhập trong kỳ}}$$

- Ưu điểm: đơn giản, dễ làm, chỉ cần tính toán một lần vào cuối kì.

- Nhược điểm: Độ chính xác không cao, hơn nữa công việc tính toán dồn vào cuối tháng gây ảnh hưởng đến tiến độ của các phân hành khác. Ngoài ra, phương pháp này chưa đáp ứng yêu cầu kịp thời của thông tin kế toán ngay tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

• *Phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập (bình quân thời điểm, tức thời):* Sau mỗi lần nhập sản phẩm, vật tư, HH, kế toán phải xác định lại giá trị thực của hàng tồn kho và giá đơn vị bình quân. Giá đơn vị bình quân được tính theo công thức:

$$\text{Đơn giá xuất kho lần thứ } i = \frac{\text{Trị giá VTHH tồn đầu kỳ} + \text{Trị giá VTHH nhập trước lần xuất thứ } i}{\text{Số lượng VTHH tồn đầu kỳ} + \text{số lượng VTHH nhập trước lần xuất thứ } i}$$

- Ưu điểm: Khắc phục được những hạn chế của phương pháp trên.

- Nhược điểm: tính toán phức tạp, nhiều lần, tốn nhiều công sức.

→ Do đặc điểm trên mà phương pháp này được áp dụng ở các doanh nghiệp có ít chủng loại hàng tồn kho, có lưu lượng nhập xuất ít.

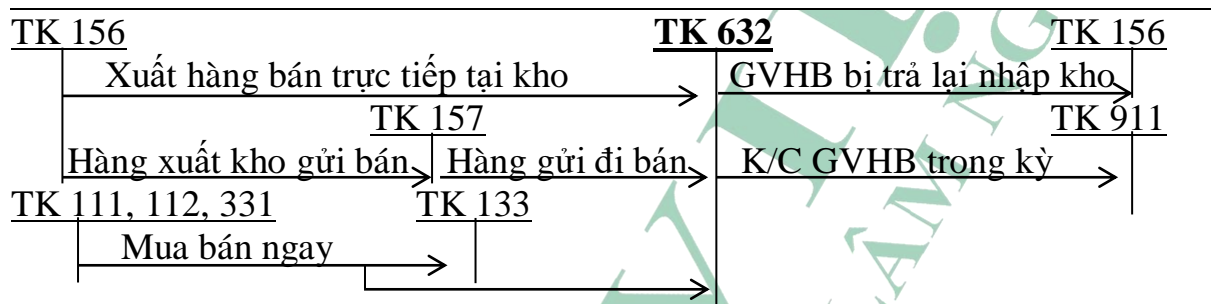
+*Phương pháp nhập trước, xuất trước (FIFO):* Áp dụng trên giả định là HH nào nhập trước thì xuất trước, hàng tồn kho cuối kì là hàng được nhập gần cuối kì. Giá trị HH xuất kho được tính theo giá nhập kho lần trước rồi mới tính tiếp giá nhập kho lần sau. Như vậy giá trị HH tồn kho sẽ được phản ánh với giá trị hiện tại vì được tính giá của những lần nhập kho mới nhất.

- Chi phí mua hàng phân bổ cho HH xuất bán được xác định như sau:

$$\text{Chi phí thu mua phân bổ cho HH xuất bán} = \frac{\text{Chi phí thu mua phân bổ cho hàng tồn đầu kỳ} + \text{Chi phí thu mua phát sinh trong kỳ}}{\text{Trị giá mua hàng tồn đầu kỳ} + \text{Trị giá mua hàng nhập trong kỳ}} \times \text{Trị giá HH xuất bán trong kỳ}$$

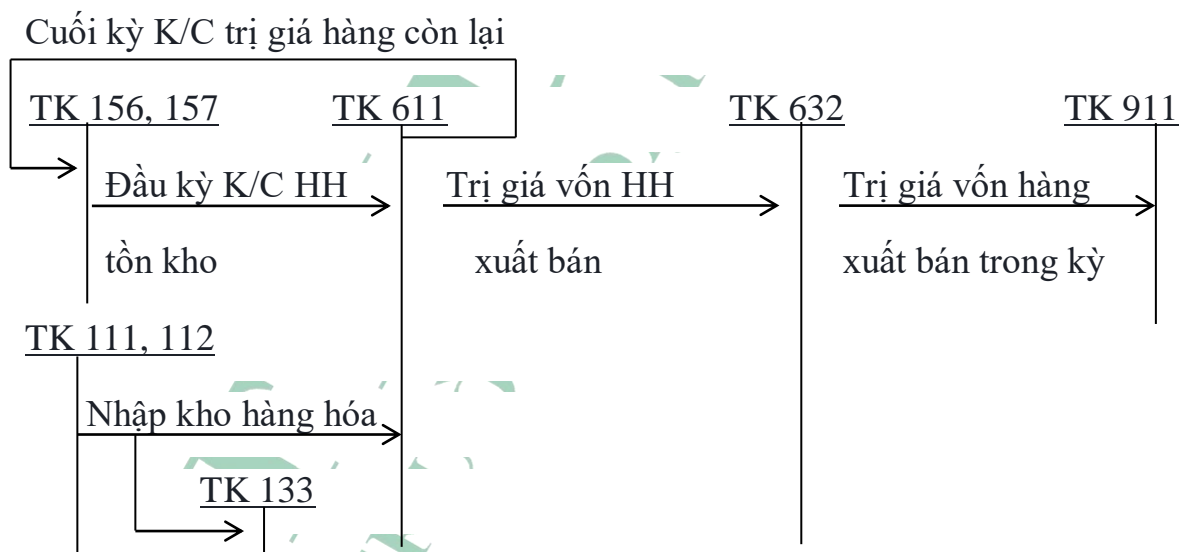
1.2.3.5. Trình tự kế toán:

Hạch toán Giá vốn hàng bán theo phương pháp Kê khai thường xuyên thể hiện qua sơ đồ 1.3:



Sơ đồ 1.2: Hạch toán GVHB theo phương pháp Kê khai thường xuyên

Hạch toán GVHB theo phương pháp Kiểm kê định kỳ thể hiện qua sơ đồ 1.4:



Sơ đồ 1.3: Hạch toán GVHB theo phương pháp Kiểm kê định kỳ

1.2.4: Kế toán chi phí quản lý kinh doanh:

1.2.4.1. Khái niệm

Phản ánh các chi phí bao gồm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

+ *Chi phí bán hàng*: những khoản chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra có liên quan đến hoạt động tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ trong kỳ như chi phí nhân viên bán hàng, chi phí dụng cụ bán hàng, chi phí quảng cáo,...

+ *Chi phí quản lý doanh nghiệp*: là những chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động quản lý của doanh nghiệp: chi phí nhân viên, chi phí vật liệu quản lý, chi phí dịch vụ mua ngoài, các loại thuế, chi phí bằng tiền khác,...

1.2.4.2. Tài khoản sử dụng:

Tài khoản 642 – chi phí quản lý kinh doanh có 2 tài khoản cấp 2:

- *TK 6421 – Chi phí bán hàng*: phản ánh CPBH thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, HH và CCDV trong kỳ của doanh nghiệp và tình hình kết chuyển CPBH sang TK 911 – XĐKQKD.

- *TK 6422 – Chi phí quản lý doanh nghiệp*: phản ánh chi phí quản lý chung của doanh nghiệp phát sinh trong kỳ và tình hình kết chuyển chi phí QLDN sang TK 911 – XĐKQKD.

* *Kết cấu TK 642 – Chi phí quản lý kinh doanh*:

Bên nợ:

- Các chi phí quản lý kinh doanh phát sinh trong kỳ
- Số dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này lớn hơn kỳ trước chưa sử dụng hết)

Bên có:

- Các khoản được ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết)

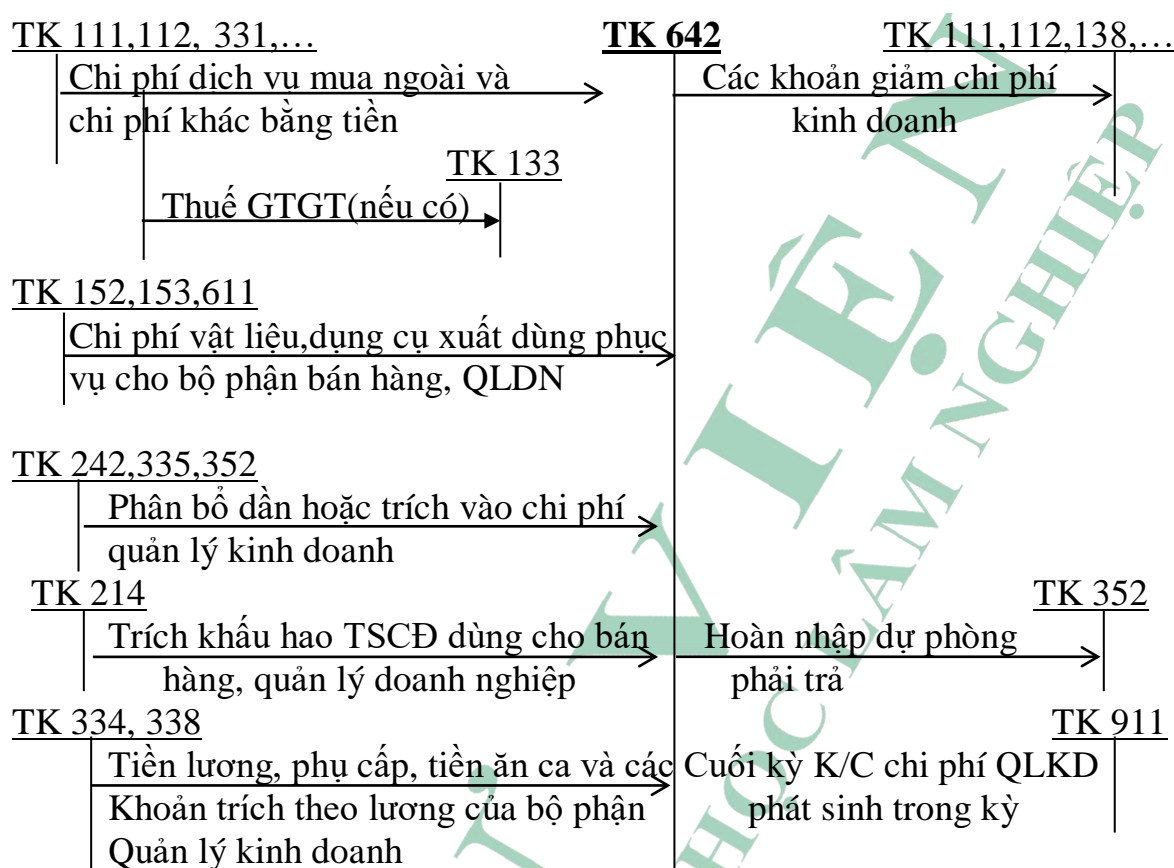
- Kết chuyển chi phí quản lý kinh doanh vào TK 911-XĐKQKD.

Tài khoản 642 không có số dư cuối kỳ.

1.2.4.3. Chứng từ sử dụng :

- Hóa đơn GTGT, Phiếu xuất kho, Bảng tính và phân bổ khấu hao...

1.2.4.4. Trình tự hạch toán :



Sơ đồ 1.4: Hạch toán chi phí quản lý kinh doanh

1.2.5: **Kê toán doanh thu hoạt động tài chính :**

1.2.5.1: **Khái niệm:**

Doanh thu hoạt động tài chính gồm tiền lãi (lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, đầu tư trái phiếu, tín phiếu, lợi nhuận được chia từ hoạt động liên doanh liên kết, lãi về chuyển nhượng vốn,...)

1.2.5.2: **Tài khoản sử dụng:**

Kê toán sử dụng TK **515** – Doanh thu hoạt động tài chính.

* **Kết cấu tài khoản:**

Bên nợ:

- Số thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp (nếu có)
- Kết chuyển DTHĐTC thuần sang tài khoản 911 – XĐKQKD.

Bên có:

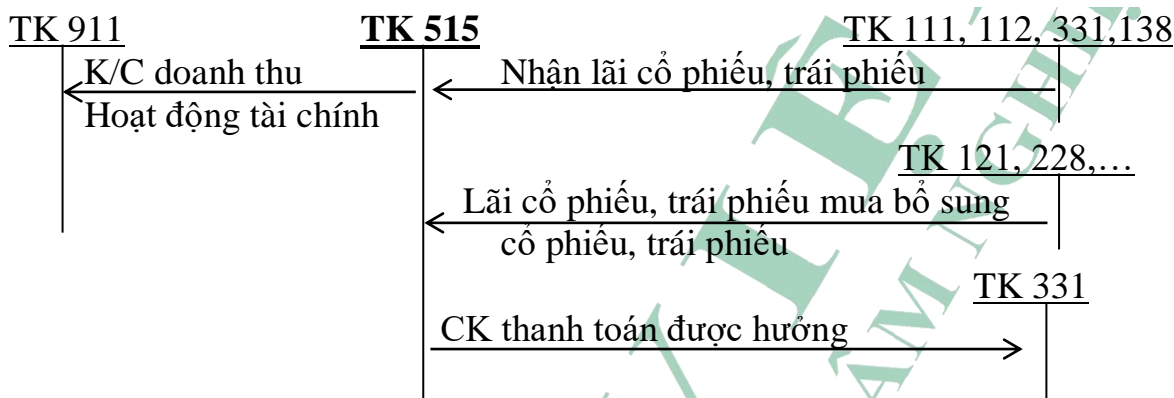
- Các khoản DTHĐTC phát sinh trong kỳ.

Tài khoản 515 không có số dư cuối kỳ.

1.2.5.3: Chứng từ sử dụng :

- Giấy báo có, hóa đơn GTGT...

1.2.5.4: Trình tự hạch toán:



Sơ đồ 1.5: Hạch toán doanh thu hoạt động tài chính

1.2.6: Kế toán chi phí tài chính:

1.2.6.1. Khái niệm :

Chi phí tài chính bao gồm toàn bộ các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí tài chính đi vay, chi phí vốn góp liên doanh liên kết, lỗ do chuyển nhượng chứng khoán...

1.2.6.2: Tài khoản sử dụng:

- Kế toán sử dụng TK **635**: Chi phí tài chính

* *Kết cấu tài khoản:*

Bên nợ:

- Các khoản chi phí tài chính phát sinh trong kỳ

- Trích lập bổ sung dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này lớn hơn số dự phòng đã lập kỳ trước).

Bên có:

- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã trích lập kỳ trước chưa sử dụng hết).

- Các khoản được ghi giảm chi phí tài chính

- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ chi phí tài chính phát sinh trong kỳ để XĐKQKD.

1.2.6.3: Chứng từ sử dụng :

- Giấy báo nợ, phiếu chi, Hóa đơn GTGT...

1.2.6.4: Trình tự hạch toán:

TK 111, 112, 331	TK 635	TK 911
Chiết khấu thanh toán	K/C chi phí tài chính XĐKQKD	
TK 121, 221, 229		TK 229
Lỗi do bán chứng khoán	Hoàn nhập dự phòng giảm giá	
Góp vốn, dự phòng	đầu tư	

Sơ đồ 1.6: Hạch toán chi phí tài chính

1.2.7. Kế toán thu nhập khác:

1.2.7.1: Khái niệm:

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của doanh nghiệp, gồm chi phí thanh lý, thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng kinh tế;...

1.2.7.2: Tài khoản sử dụng:

- TK 711 – Thu nhập khác

* *Kết cấu tài khoản:*

• **Bên nợ:**

- Số thuế GTGT phải nộp (nếu có) đối với các khoản thu nhập khác ở DN nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp

- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ sang TK 911 “ XĐKQKD”.

• **Bên có :**

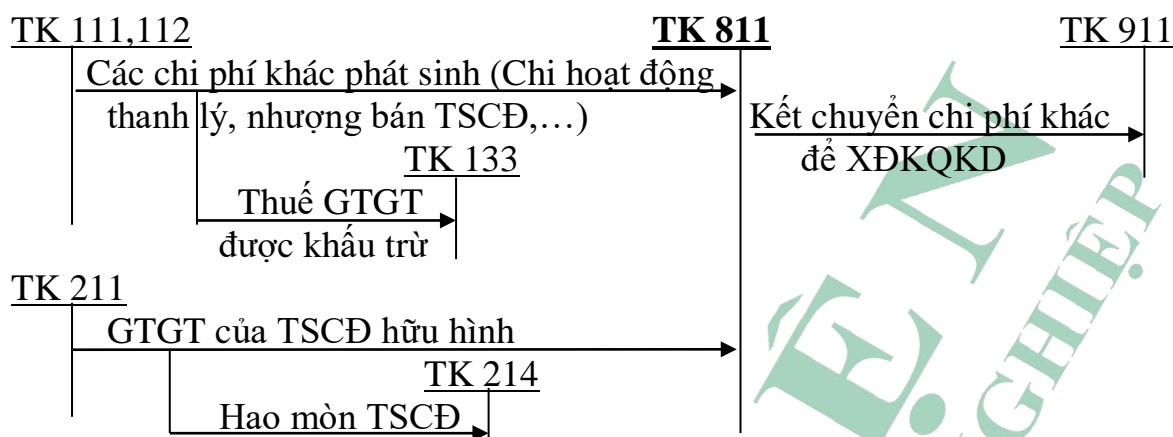
- Các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ

TK 711 – thu nhập khác không có số dư cuối kỳ

1.2.7.3: Chứng từ sử dụng:

- Phiếu thu, Biên bản thanh lý, Hóa đơn GTGT,...





Sơ đồ 1.8: Hạch toán Chi phí khác

1.2.9. Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

1.2.9.1. Khái niệm:

Thuế TNDN là loại thuế trực thu, đánh trực tiếp trên phần thu nhập sau khi trừ đi các chi phí hợp lý, hợp pháp liên quan đến thu nhập của doanh nghiệp

1.2.9.2. Tài khoản sử dụng:

Kế toán sử dụng TK 821 “Chi phí thuế TNDN”

* *Kết cấu tài khoản:*

Bên nợ:

- Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ.
- Thuế TNDN của các năm trước phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi tăng chi phí thuế TNDN của năm hiện tại.

Bên có:

- Số thuế thu nhập DN thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập DN tạm phải nộp được giảm trừ vào chi phí thuế thu nhập DN đã ghi nhận trong năm.
- Số thuế thu nhập DN phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi giảm chi phí thuế thu nhập DN trong năm hiện tại.

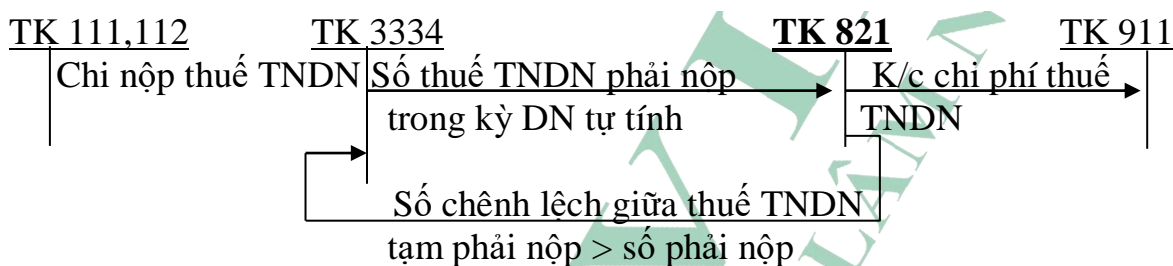
- Kết chuyển số chênh lệch giữa chi phí TNDN phát sinh trong năm lớn hơn khoản được ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm vào TK 911 “XĐKQKD”.

TK 821 không có số dư cuối kỳ.

1.2.9.3. Chứng từ sử dụng :

- Hóa đơn GTGT, Phiếu chi,...

1.2.9.4. Trình tự hạch toán:



Sơ đồ 1.9: Hạch toán chi phí thuế TNDN

1.2.10. Kế toán xác định kết quả hoạt động kinh doanh:

1.2.10.1. Khái niệm:

Là chỉ tiêu phản ánh kết quả cuối cùng tiêu thụ hàng hóa, thành phẩm, lao vụ, dịch vụ của hoạt động sản xuất kinh doanh và được thể hiện qua chỉ tiêu lãi lỗ. Nói cách khác đây là phần chênh lệch giữa một bên là Doanh thu thuần của tất cả các hoạt động với một bên là toàn bộ chi phí bỏ ra.

1.2.10.2. Tài khoản sử dụng:

Kế toán sử dụng **TK911**- Xác định kết quả hoạt động kinh doanh

* *Kết cấu tài khoản:*

Bên nợ:

- Trị giá vốn của sản phẩm, HH, BĐSĐT và dịch vụ đã bán.
- Chi phí hoạt động tài chính, chi phí thuế TNDN và chi phí khác.
- CPBH và chi phí QLDN.
- Kết chuyển lãi.

Bên có:

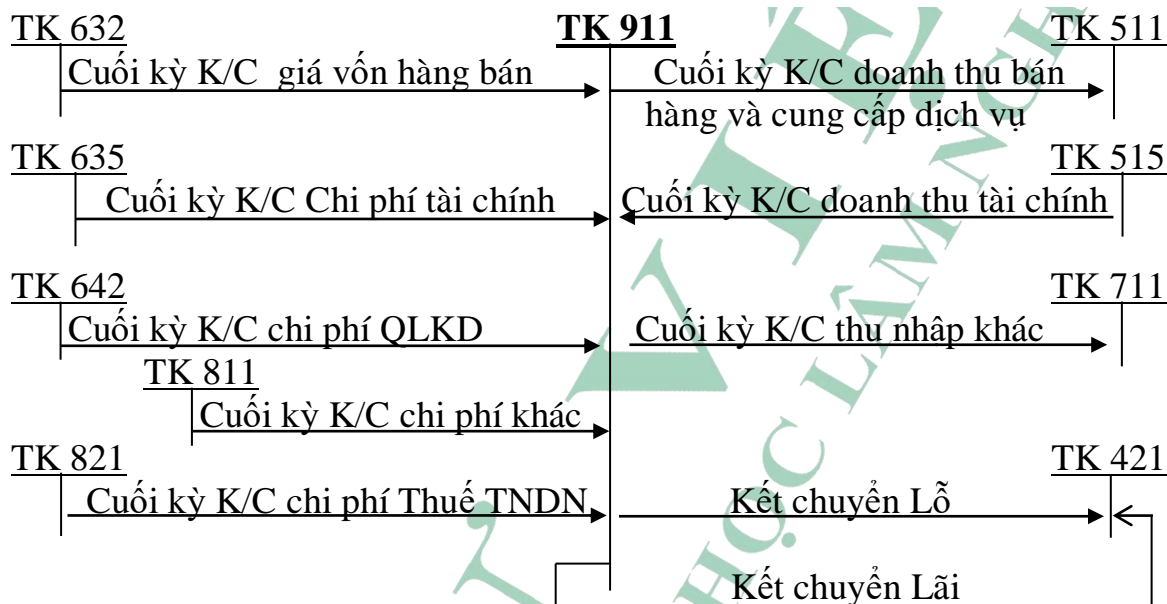
- DTT về số SP, HH, BĐSĐT và DV đã bán trong kỳ.

- Doanh thu HĐTC, các khoản thu nhập khác và khoản ghi giảm chi phí thuế TNDN.

Tài khoản 911 không có số dư cuối kỳ.

1.2.10.3. Chứng từ sử dụng : Phiếu kế toán,....

1.2.10.4. Trình tự hạch toán :



Sơ đồ 1.10: Hạch toán xác định kết quả kinh doanh

CHƯƠNG 2

ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN VÀ TÌNH HÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA CÔNG TY TNHH SXKD VÀ XNK TÍN NGHĨA

2.1. Khái quát chung về Công ty TNHH SXKD và XNK Tín Nghĩa

2.1.1. Thông tin chung về công ty:

- Tên công ty: Công ty TNHH SXKD và XNK Tín Nghĩa
- Tên tiếng anh: TIN NGHIA EIBP CP., LTD
- Địa chỉ: số 18, ngõ 47 Nguyễn Văn Linh, phường Phúc Đồng, quận Long Biên, Hà Nội.

- Loại hình doanh nghiệp: nhỏ
- Mã số thuế: 0107476024
- Đại diện pháp luật: Giám đốc Nguyễn Minh Đức
- Điện thoại: 0964775576
- Vốn điều lệ: 3,000,000,000 VNĐ (3 tỷ đồng chẵn)

2.1.2. Quá trình hình thành và phát triển công ty:

Công ty TNHH SXKD và XNK Tín Nghĩa là một công ty hoạt động trong lĩnh vực hoàn thiện công trình xây dựng thành lập ngày 16/06/2016. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107476024 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà nội cấp. Khi mới bắt đầu thành lập công ty gặp không ít khó khăn, doanh thu chưa mang lại lợi nhuận cao. Sau khi hoạt động đi vào ổn định công ty gặt hái được nhiều thành quả do đó nguồn vốn kinh doanh không ngừng tăng lên. Từ một công ty với quy mô nhỏ chưa được nhiều người biết đến, hiện nay công ty đã và đang từng bước phát triển mạnh, tạo được thương hiệu uy tín vững chắc với khách hàng và khẳng định vị thế của mình trên thị trường.

Công ty TNHH SXKD và XNK Tín Nghĩa có đầy đủ tư cách pháp nhân, hoạt động hạch toán độc lập và có con dấu riêng.

2.1.3. Nhiệm vụ kinh doanh của công ty:

- + Xây dựng, thực hiện các mục tiêu kế hoạch và mục tiêu kinh doanh

thương mại theo đúng ngành nghề đã đăng ký.

+ Tuân thủ chính sách pháp luật của nhà nước và tuân thủ những quy định trong hợp đồng kinh doanh với khách hàng.

+ Quản lý và sử dụng vốn theo đúng quy định và đảm bảo có lãi.

+ Chịu sự kiểm tra và thanh tra của cơ quan nhà nước và các tổ chức có thẩm quyền theo pháp luật quy định.

+ Tổ chức kinh doanh hiệu quả để ngày càng phát triển, đảm bảo việc làm và đời sống cho công nhân viên, thực hiện nghiêm túc các chính sách đối với nhà nước và người lao động.

2.1.4. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của công ty:

Là công ty sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực Hoàn thiện công trình xây dựng, nội thất. Công ty TNHH SXKD và XNK Tín Nghĩa đi sâu vào cung ứng các nhóm hàng chủ yếu như sau:

- Nhóm nội thất từ Tre/ gỗ: sàn tre/ gỗ ngoài trời, tấm ốp tre/ gỗ ngoài trời (Cumaru, Ipe), tre vô cực, thanh tre, cổng tre, hàng rào tre, tấm trang trí Mosaic (LB01, 02,03,04), bàn ghế, ghế, giường thư giãn bằng tre ngoài trời ván uốn tre dựng hình...

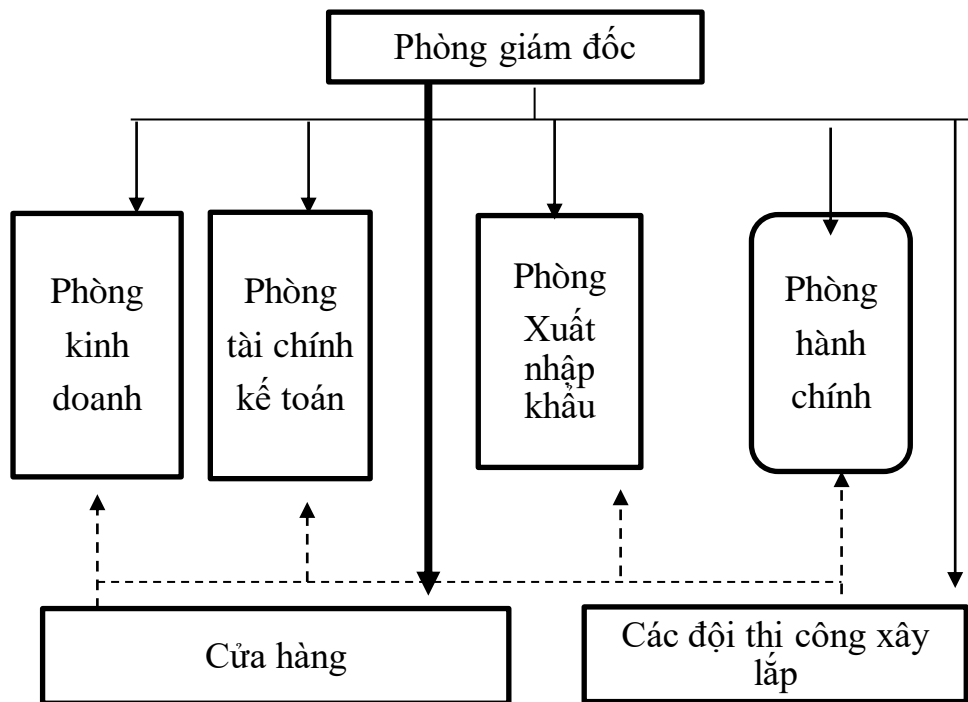
- Nhóm nội thất Nhập khẩu : bàn ghế (giả Mây, Nhôm đúc, gỗ, tre) , sofa, cửa, tủ quần áo, tủ bếp, giường bãi biển, bể bơi, xích đu, ô ngoài trời, cửa kính, bàn trang điểm, kệ sách treo tường...

- Nhóm Vật liệu xây dựng: gạch, đất , đá, cát, gỗ, tre, ống nước, cống xi măng, cốt thép, giấy dán tường,...

2.1.5: Bộ máy tổ chức và quản lý của công ty:

Bộ máy của Công ty được chia theo mô hình trực tuyến chức năng thể hiện qua sơ đồ 2.1:





Ghi chú:

Quan hệ chức năng: 
 Quan hệ kiểm tra giám sát: 
 Quan hệ trực tuyến: 

Sơ đồ 2.1: Tổ chức bộ máy quản lý của Công ty

* Chức năng nhiệm vụ của từng bộ phận:

+ *Ban giám đốc*: có vị trí và thẩm quyền cao nhất Công ty, chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi hoạt động của Công ty và trực tiếp lãnh đạo Công ty.

+ *Phòng hành chính*: Tham mưu cho giám đốc về bố trí nhân sự cho phù hợp với yêu cầu phát triển của công ty. Xây dựng các chương trình đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ công nhân viên, quản lý công văn giấy tờ, sổ sách hành chính và con dấu.

+ *Phòng kinh doanh*: Có nhiệm vụ xây dựng kế hoạch kinh doanh, kế hoạch dự trữ và tiêu thụ HH, nghiên cứu thị trường, thành lập các kênh phân

phối sản phẩm, đáp ứng nhu cầu hoạt động của công ty. Thực hiện ký kết các hợp đồng mua bán, theo dõi tình hình thực hiện và thanh lý các hợp đồng đã ký. Ngoài ra còn phối hợp với phòng kế toán tài chính để xác định tình hình công nợ theo các hoạt động của công ty.

+ *Phòng kế toán tài chính*: Có chức năng tham mưu cho giám đốc về mặt hệ thống kế toán và tài chính, chịu trách nhiệm quản lý tài sản, công nợ của công ty. Hạch toán kinh tế theo quy định của nhà nước, quy chế của công ty, thực hiện các việc liên quan đến tài chính vốn, tài sản, các nghiệp vụ phát sinh trong ngày, trong kỳ kế toán. Định kỳ lập các báo cáo tài chính của công ty, đề xuất với giám đốc các phương án tổ chức kế toán, đồng thời thông tin cho các ban lãnh đạo những hoạt động tài chính để kịp thời điều chỉnh quá trình kinh doanh của Công ty.

+ *Phòng Xuất nhập khẩu*: Quản lý số lượng các loại mặt hàng sản xuất ra, xuất khẩu đi và các mặt hàng mua về nhập khẩu vào kho.

+ *Cửa hàng*: Thực hiện triển khai các phương án bán hàng, quản lý, sắp xếp và điều phối bán hàng.

+ *Đội thi công xây lắp*: nhận nhiệm vụ đi hoàn thiện các công trình được phân công.

2.2: Đặc điểm các nguồn lực của công ty:

2.2.1: Tình hình lao động của công ty:

Cơ cấu lao động của Công ty tính đến 31/12/2019 tổng có 12 người được thể hiện qua bảng 2.1 sau:

Bảng 2.1: Cơ cấu lao động của Công ty (tính đến ngày 31/12/2019)

STT	Chỉ tiêu	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)
	Tổng số lao động	12	100
I	Theo tính chất công việc	12	100
1	Lao động trực tiếp	8	66,67
2	Lao động gián tiếp	4	33,33
II	Theo giới tính	12	100

1	Nam	8	66,67
2	Nữ	4	33,33
III	Theo trình độ	12	100
1	Đại học	4	33,33
2	Cao đẳng	2	16,67
3	Trung cấp	2	16,67
4	Lao động phổ thông	4	33,33
IV	Các bộ phận	12	100
1	Ban giám đốc	1	8,33
2	Phòng kế toán tài chính	3	25
3	Phòng hành chính	2	16,67
4	Phòng kinh doanh	2	16,67
5	Cửa hàng	4	33,33
6	Đội thi công xây lắp	Thuê ngoài theo nhu cầu từng công trình	

(Nguồn: Phòng hành chính)

- *Phân loại theo mối quan hệ sản xuất:* Số lao động trực tiếp có tỷ trọng cao hơn lao động gián tiếp chiếm 66,67% (8 người), lao động gián tiếp chiếm tỷ lệ 33,33% (4 người). Đây là sự phân công lao động hoàn toàn hợp lý với doanh nghiệp yêu cầu lực lượng lao động trực tiếp lớn.

- *Phân loại theo giới tính:* Trong công ty tỷ trọng lao động nam lớn hơn tỷ trọng lao động nữ, vì Công ty SXKD và XNK nên rất cần thiết sử dụng lao động nam làm việc trong các công tác vận chuyển HH, thi công và các công việc trong kho, chăm sóc và tìm kiếm khách hàng khách hàng tiềm năng, tiếp khách. Số lao động nam chiếm 66,67% (8 người), số lao động nữ chiếm 33,33% (4 người). Số lao động nữ chủ yếu làm việc trong văn phòng. Với độ tuổi người lao động như hiện nay kết hợp với sự phân công lao động hợp lý giữa lao động nam và lao động nữ sẽ giúp doanh nghiệp đạt được hiệu quả cao trong công việc.

- *Phân loại theo trình độ*: Chất lượng lao động của công ty ở mức khá. Số lao động có trình độ đại học là 4 người (chiếm 33,33%), trình độ cao đẳng là 2 người (chiếm 16,67%), trình độ trung cấp là 2 người (chiếm 16,67%) đều nằm trong bộ phận quản lý điều hành của công ty, số còn lại là lao động phổ thông chiếm 33,33% (4 người) trong tổng số lao động chủ yếu là nhân viên bán hàng, thợ thi công lắp ráp, dọn vệ sinh.

- *Xét theo bộ phận lao động*: Bộ phận kinh doanh 2 người chiếm 16,67%, bộ phận kế toán tài chính 3 người chiếm 25%, cửa hàng 4 người tương đương 33,33% chiếm tỷ trọng khá lớn.

Như vậy ta thấy số lượng lao động của Công ty không lớn nhưng cơ cấu lao động khá phù hợp với quy mô và tính chất, đặc điểm kinh doanh công ty. Số lượng và chất lượng là hai yếu tố không thể thiếu khi đánh giá lao động và tổ chức lao động của một doanh nghiệp. Chính vì vậy, công ty cần tiếp tục phát huy và đề ra những biện pháp để nâng cao năng suất lao động.

2.2.2. Tình hình cơ sở vật chất kỹ thuật của công ty :

Hiện tại Công ty không có TSCĐ. TSCĐ công ty thuê ngoài hạch toán vào Chi phí quản lý kinh doanh. Các máy móc thiết bị phục vụ cho công tác thi công công trình sẽ do tổ đội thi công xây lắp công ty thuê thực hiện công trình đó cung cấp. Thiết bị văn phòng thì khi gia nhập công ty phải đủ điều kiện xin việc như tính xách tay, xe máy (dễ dàng linh hoạt trong việc vận chuyển đơn hàng lẻ ở gần)... Do vậy điều kiện này được ưu tiên hơn khi trả lương cao hơn mặt bằng lương công ty khác.

- Dự định của công ty trong năm 2020:

+ Mua bổ sung TSCĐ cho công ty các loại tài sản thiết yếu: máy móc thiết bị, phương tiện vận tải (1 ô tô tải nhỏ),...

+ Giảm dần về dùng TSCĐ của nhân viên.

Tính chủ động của công ty chưa cao, bị phụ thuộc nhiều. Công ty cần đầu tư mua sắm mới các loại TTSCĐ để phục vụ tốt cho HĐKD. Trong cơ cấu nguồn vốn của Công ty cần có chính sách tăng vốn chủ sở hữu nhiều hơn nữa để có khả năng tự chủ trong kinh doanh.

2.2.3: Tình hình tài sản và nguồn vốn của công ty :

Cơ cấu Tài sản và nguồn vốn của công ty được thể hiện qua bảng 2.2

Bảng 2.2: Tình hình huy động và sử dụng vốn của Công ty trong 3 năm (2017 - 2019)

TT	Chỉ tiêu	2017	2018		2019		TĐPTBQ (%)
		Giá trị	Giá trị	TĐPTLH (%)	Giá trị	TĐPTLH (%)	
I	Tài sản	724.401.808	963.073.574	132,95	4.029.117.611	418,36	235,84
1	TSNH	724.401.808	963.073.574	132,95	4.029.117.611	418,36	235,84
2	TSDH	-	-	-	-	-	-
II	Nguồn vốn	724.401.808	963.073.574	132,95	4.029.118.611	418,36	235,84
1	Nợ phải trả	157.969.100	402.539.091	254,82	958.506.243	238,12	246,33
2	Vốn CSH	566.432.708	560.534.483	98,96	3.070.612.368	547,8	232,83

(Nguồn: Phòng tài chính - kế toán)



Qua bảng 2.2 ta thấy:

- *Tổng tài sản của công ty*: Năm 2018 TS tăng so với năm 2017 từ 724.401.808 đồng lên 963.073.574 đồng. Năm 2019 tăng so với năm 2018 từ 963.073.574 đồng lên đến 4.029.117.611 đồng, với TĐPTBQ là 235,84%. TSDH công ty là 0 nên số liệu trên cũng là số liệu phản ánh toàn bộ TSNH của công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, hàng tồn kho, nguyên vật liệu, phải thu khách hàng. Đối với DN hoạt động trong lĩnh vực Sản xuất kinh doanh thì tỷ trọng TNDH là 0 và thấp hơn nhiều so với TSNH là không hợp lý, do đặc điểm là sản xuất kinh doanh về thi công xây lắp công ty cần có TSDH thực hiện các công việc SXKD một cách chủ động chứ không thể phụ thuộc bằng cách đi thuê ngoài sẽ rất bị động. Công ty cần điều chỉnh sao cho tỷ trọng này phù hợp hơn, không chênh lệch quá nhiều.

- *Nguồn vốn của công ty*: năm 2018 tăng so với năm 2017 từ 724.401.808 đồng lên 963.073.574 đồng. Năm 2019 tăng so với năm 2018 từ 963.073.574 đồng lên đến 4.029.117.611 đồng, với TĐPTBQ là 235,84%. Nợ phải trả của công ty năm 2018 TĐPTLH tăng 254,82% so với năm 2017 và tiếp tục tăng ở năm 2019 lên 238,12% với TĐPTBQ là 246,33%. Vốn CSH năm 2017 so với năm 2018 giảm nhẹ với mức TĐPTLH là 98,96% tương đương với 5.898.225 đồng. Năm 2019 tăng so với năm 2018 với TĐPTLH là 547,8% tương đương 2.510.077.885 đồng. Nợ phải trả chiếm tỷ trọng nhỏ hơn Vốn CSH cho thấy công ty ở trong tình trạng tài chính lành mạnh. Năm 2019 Công ty có sự thay đổi khá lớn về nguồn vốn, Công ty tăng vốn điều lệ của chủ sở hữu lên 3 tỷ đồng thời năm 2019 công ty hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi vì vậy đây chính là nguyên do năm 2019 nguồn vốn Công ty tăng mạnh.

Như vậy cơ cấu chuyển dịch tài sản và nguồn vốn của công ty đang tạm ổn. Tài sản ngắn hạn lớn hơn nợ ngắn hạn là điều hợp lý vì dấu hiệu này thể hiện doanh nghiệp giữ vững quan hệ cân đối giữa tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn, sử dụng đúng mục đích nợ ngắn hạn. Đồng thời, nó cũng chỉ ra một sự hợp lý trong chu chuyển tài sản ngắn hạn và kỳ thanh toán nợ ngắn hạn. Công ty nên tiếp tục phát huy và cố gắng tăng được TSDH.

2.3: Kết quả HĐKD của Công ty qua 3 năm (2017-2019)

Bảng 2.3 : Kết quả HĐKD của Công ty trong 3 năm (2017-2019)

Chỉ tiêu	2017	2018		2019		TĐPTBQ (%)
	Giá trị	Giá trị	TĐPTLH (%)	Giá trị	TĐPTLH (%)	
1. Doanh thu BH&CCDV	603.370.000	990.062.000	164,09	5.653.434.136	571,02	306,10
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-
3. DTT về BH&CCDV	603.370.000	990.062.000	164,09	5.653.434.136	571,02	306,10
4. GVHB	411.843.660	532.136.469	129,21	3.689.392.862	693,32	299,30
5. Lợi nhuận gộp về BH&CCDV	191.526.340	457.925.531	239,09	1.964.041.274	428,90	320,23
6. DTHĐTC	37.829	49.571	131,04	269.289	543,24	266,81
7. Chi phí tài chính	-	-	-	40.247.078	-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	-	-	-	-	-	-
8. Chi phí QLDN	523.241.478	463.432.524	88,57	1.394.825.425	300,98	163,27
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	(331.677.309)	(5.457.422)	-	529.238.060	-	-
10. Thu nhập khác	-	-	-	-	-	-
11. Chi phí khác	-	440.803	-	1.507.083	341,89	-
12. Lợi nhuận khác	-	(440.803)	-	(1.507.083)	-	-
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(331.677.309)	(5.898.225)	-	527.730.977	-	-
14. Chi phí thuế TNDN	-	-	-	105.546.195	-	-
15. Lợi nhuận sau thuế TNDN	(331.677.309)	(5.898.225)	-	422.184.782	-	-

(Nguồn: Phòng kế toán)



Qua bảng 2.3 ta thấy KQHĐKD của Công ty bằng chỉ tiêu giá trị qua 3 năm (2017-2019) như sau:

- *Doanh thu bán hàng và Cung cấp dịch vụ*: phát triển rất tốt, TĐPTBQ đạt 306,10%. Năm 2018 so với năm 2017 tăng 164,09% , năm 2019 so với năm 2018 tăng 571,02%. Điều này cho thấy công ty đã mở rộng thị trường tiêu thụ và nâng cao uy tín trên thị trường.

- *Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV*: Là doanh thu từ HĐKD chính của doanh nghiệp (sau khi trừ các Khoản giảm trừ doanh thu) đây là hoạt động chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu doanh thu. Vì Công ty không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu nên chỉ tiêu này chính bằng chỉ tiêu Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

- *Giá vốn hàng bán*: đạt TĐPTBQ là 299,30% tăng 199,30%. Năm 2018 so với năm 2017 là 129,21%, tăng 29,21% tương ứng tăng 120.292.809 đồng. Năm 2019 so với năm 2018 là 693,32%, tăng 564,11% tương ứng tăng 3.157.256.393 đồng. Đây là nhân tố quan trọng trực tiếp làm giảm lợi nhuận của Công ty. Sở dĩ giá vốn tăng là do biến động của thị trường khiến giá đầu vào tăng và khối lượng HH tiêu thụ của Công ty ngày càng tăng lên.

- *Doanh thu hoạt động tài chính*: có xu hướng tăng. TĐPTBQ đạt 266,81%. Năm 2018 đạt 31,04% tương ứng 11.742 đồng so với năm 2017. Năm 2019 so với năm 2018 tăng 412,2% tương ứng 219.718 đồng.

- *Chi phí tài chính*: thể hiện khả năng chiếm dụng vốn của ngân hàng. Năm 2017 và 2018 không có chi phí. Năm 2019 đạt 40.247.078 đồng, có xu hướng tăng tích cực.

- *Chi phí Quản lý doanh nghiệp*: là nhân tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của Công ty. Năm 2018 so với năm 2017 giảm 11,43% tương ứng 59.808.954 đồng. Năm 2019 so với năm 2018 tăng 200,98% tương ứng 931.392.901 đồng. Có điều này là do năm 2019 Công ty có bước tăng vọt về doanh thu tuy nhiên doanh thu tăng gấp gần 6 lần mà chi phí quản lý doanh nghiệp chỉ tăng gấp 3 lần. Điều này cho thấy Công ty quản lý khá tốt về chi phí quản lý kinh doanh.

- *Thu nhập khác*: không phát sinh.

- *Chi phí khác*: Phát sinh từ năm 2018. Năm 2019 so với năm 2018 tăng 241,89% tương ứng 1.066.280 đồng.

- *Lợi nhuận khác*: Không những âm mà lợi nhuận âm cao dần qua các năm. Năm 2018 âm 440.803 đồng, năm 2019 lợi nhuận là âm 1.507.083 đồng. Là do công ty không phát sinh thu nhập khác nhưng các Chi phí khác tăng nhanh nên lợi nhuận bị âm một khoản tương ứng. Thêm nữa là chi phí quản lý cũng tăng cao ảnh hưởng lợi nhuận.

- *Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế*: tuy âm ở 2 năm 2017 – 2018, nhưng năm 2019 lợi nhuận tăng cao rõ rệt. Năm 2019 đạt 527.730.977 đồng. Từ đó Thuế TNDN cao từ năm 2019 là 105.546.195 đồng.

- *Lợi nhuận sau thuế TNDN*: tăng rõ rệt. Năm 2017 là âm 331.677.309, năm 2018 là âm 5.898.225. Năm 2019 tăng cao đạt 422.184.782 đồng. Lợi nhuận từ HĐKD không đạt hiệu quả mong muốn là do các khoản chi phí kinh doanh tăng lên, giá HH nhập vào có nhiều biến động.

Qua bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của 3 năm 2017, 2018, 2019 ta thấy tuy năm 2018 doanh thu cũng tăng tuy nhiên không đáng kể, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh vẫn lỗ. Đến năm 2019 Doanh thu nhảy vọt lên gấp gần 6 lần so với năm 2018 kéo theo các chi phí khác cũng tăng theo như giá vốn tăng gấp 7 lần, tuy nhiên chi phí quản lý kinh doanh chỉ tăng có 3 lần vì vậy năm 2019 công ty đã hoạt động có lãi, và có bước tiến mạnh trong hoạt động kinh doanh. Trong các năm tiếp theo Công ty cần phải phát huy hơn nữa hoạt động sản xuất kinh doanh để đạt được những thành tựu hơn nữa.

2.4. Thuận lợi khó khăn, phương hướng phát triển của công ty:

2.4.1 Thuận lợi:

- Công ty TNHH SXKD và XNK Tín Nghĩa nằm ở thành phố Hà Nội, nơi tập trung đông dân cư, nhiều khu đô thị, thuận lợi cho việc bán hàng và tìm kiếm khách hàng.

- Quy mô của Công ty ngày càng mở rộng, tiếp cận và thi công được nhiều công trình nhà ở hạng sang và các khu nghỉ dưỡng ở khắp tỉnh thành Việt Nam, đã có được định hướng lâu dài, tạo chỗ đứng trong xã hội.

- Chất lượng HH tốt và chất lượng, bảo hành lên đến 15 năm. Tạo dựng được lòng tin với khách hàng.

- Công ty có đội ngũ nhân viên trẻ, năng động, sáng tạo có trách nhiệm trong công việc. Các phòng ban luôn phối hợp một cách đồng bộ, thực hiện cơ chế quản lý chặt chẽ, linh hoạt.

2.4.2: Khó khăn:

- Khó khăn lớn nhất của Công ty hiện nay là thị trường cạnh tranh tương đối lớn, vì trên địa bàn có nhiều công ty hoạt động trong cùng lĩnh vực.

- Lãi suất vốn lưu động trung và dài hạn vay ngân hàng ngày càng tăng. Vốn chủ sở hữu còn chưa nhiều.

- Giá các nguồn nhập nguyên liệu, HH, dịch vụ luôn biến động làm cho việc bán hàng gặp nhiều khó khăn. Công ty phải luôn nỗ lực tìm hiểu các phương thức nhập, bán hàng sao cho giá dịch vụ, HH được ổn định và hạ thấp được chi phí bán hàng.

2.4.3 Phương hướng phát triển của công ty :

- Tổ chức và sử dụng vốn hợp lý trên cơ sở đẩy mạnh tốc độ luân chuyển hàng hóa để tăng cường vòng quay vốn nhằm đảm bảo hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

- Đào tạo bồi dưỡng chất lượng chuyên môn cho toàn bộ lao động.

- Nghiên cứu thị trường mục tiêu, thị trường tiêu thụ và các đối thủ cạnh tranh để xây dựng chiến lược kinh doanh phù hợp với từng mặt hàng nhằm tăng doanh thu cho công ty.

- Mở rộng quy mô kinh doanh, tạo uy tín trên thị trường, chú trọng xây dựng thương hiệu, giữ vững lòng tin đối với khách hàng.

- Đầu tư mới về cơ sở vật chất để tăng năng lực sản xuất cho công ty.

- Chú trọng xây dựng quảng bá hình ảnh qua các trang mạng xã hội, tiếp cận nhiều khách hàng hơn ...



CHƯƠNG 3

THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN BÁN HÀNG VÀ XĐKQKD TẠI CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ XNK TÍN NGHĨA HÀ NỘI

3.1. Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại doanh nghiệp:

3.1.1. Chức năng, nhiệm vụ của phòng kế toán tại công ty:

- Phòng kế toán tài chính có chức năng tham mưu cho giám đốc về mặt hệ thống kế toán và tài chính, giúp giám đốc chấp hành luật kế toán cũng như các chính sách của nhà nước. Để thực hiện tốt chức năng trên cần thực hiện nhiệm vụ sau:

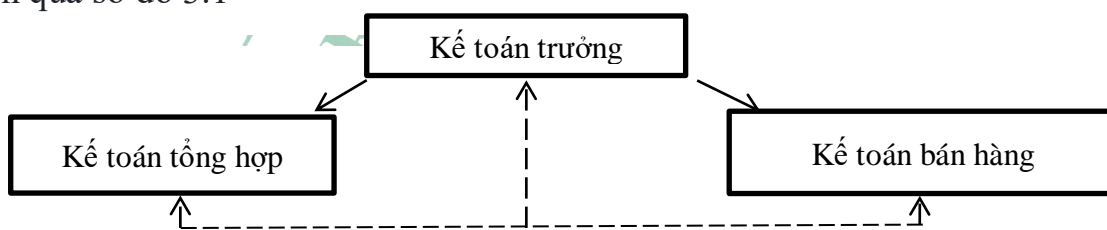
- Chịu trách nhiệm quản lý tài sản, công nợ, các chứng từ sổ sách của công ty.

- Hạch toán kinh tế theo quy định của nhà nước, quy chế của công ty, thực hiện các việc liên quan đến tài chính vốn, tài sản, các nghiệp vụ phát sinh trong ngày, trong kỳ kế toán.

- Định kỳ lập và nộp các báo cáo tài chính của công ty, đề xuất với giám đốc các phương án tổ chức kế toán, đồng thời thông tin cho các ban lãnh đạo những hoạt động tài chính để kịp thời điều chỉnh quá trình kinh doanh trong công ty.

3.1.2. Tổ chức bộ máy kế toán tại công ty:

Hiện nay, bộ máy kế toán công ty gồm 3 người được tổ chức theo hình thức tập trung. Kế toán trưởng có thể dễ dàng kiểm tra hoạt động của các kế toán viên, kế toán viên có thể kiểm tra, giám sát nhau trong công việc được thể hiện qua sơ đồ 3.1



Quan hệ trực tuyến: —————>

Quan hệ chức năng: - - - - ->

Sơ đồ 3.1: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán của Công ty

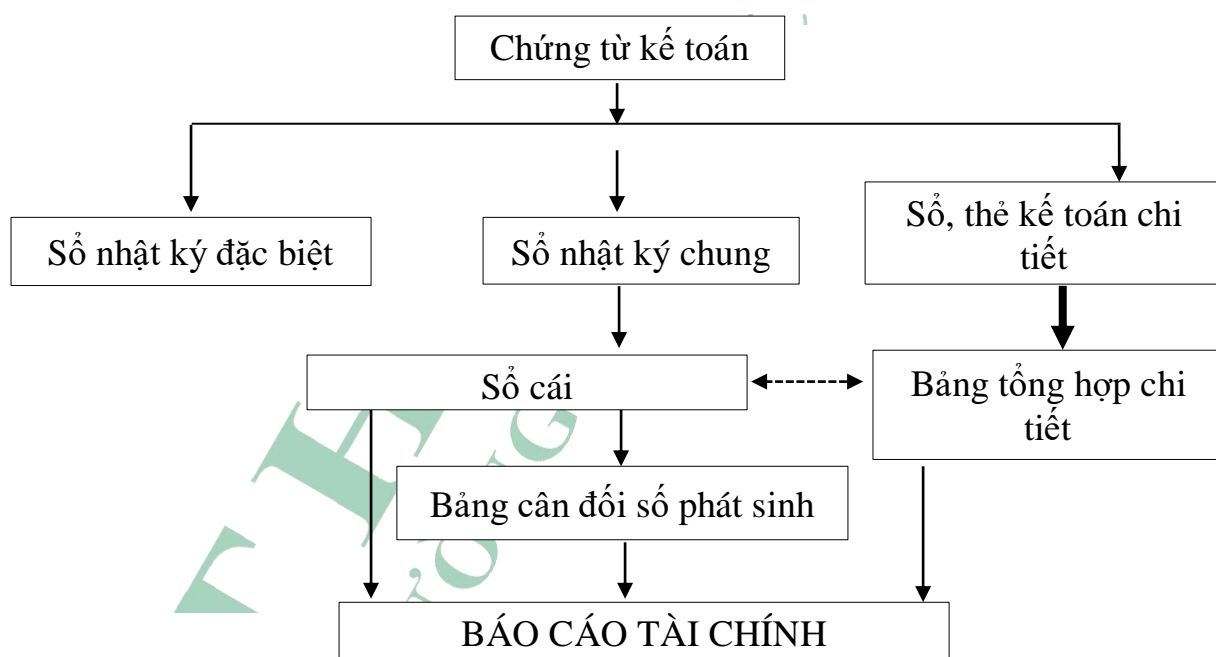
- *Kế toán trưởng*: Là người lãnh đạo toàn bộ công tác kế toán của đơn vị và chịu trách nhiệm trước giám đốc về các hoạt động tài chính, tổ chức báo cáo cho cấp trên. Đồng thời kiểm tra tính hợp lý của các nghiệp vụ, tập hợp chi phí phát sinh trong kỳ và xác định kết quả kinh doanh.

- *Kế toán bán hàng*: Phản ánh kịp thời, chính xác và đầy đủ số liệu về tình hình bán hàng ghi hóa đơn bán hàng.

- *Kế toán tổng hợp*: Là công việc lưu trữ (dưới hình thức ghi chép, tập hợp cất giữ chứng từ) và phản ánh một cách tổng quát trên các tài khoản, sổ kế toán và báo cáo tài chính theo các chỉ tiêu giá trị của doanh nghiệp.

3.1.3.: Hình thức tổ chức sổ kế toán áp dụng tại Công ty:

Công ty sử dụng hình thức ghi sổ kế toán theo hình thức sổ nhật ký chung được thể hiện qua sơ đồ 3.2:



Ghi chú:

Ghi hàng ngày: \longrightarrow

Ghi cuối tháng hoặc định kỳ: \longleftarrow

Quan hệ đối chiếu kiểm tra: \longrightarrow

Sơ đồ 3.2: Trình tự phương pháp ghi sổ nhật ký chung

3.1.4: Hệ thống tài khoản kế toán áp dụng tại công ty:

Hệ thống tài khoản theo thông tư 133/2016/TT-BTC.

3.1.5: Chế độ kế toán áp dụng tại công ty:

- Chế độ kế toán Công ty áp dụng theo thông tư 133/2016 TT-BTC ban hành ngày 26/08/2016 của BTC

- Đơn vị tiền tệ sử dụng: Việt Nam đồng

- Niên độ kế toán: Được tính theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 của năm.

- Phương pháp khấu hao của TSCĐ: Theo đường thẳng

- Phương pháp tính thuế GTGT: Phương pháp khấu trừ

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp tính giá xuất kho: Phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập (bình quân thời điểm, tức thời)

- Kỳ kế toán : Tháng

3.2. Thực trạng tổ chức công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty:

3.2.1. Tổ chức kế toán bán hàng và phương thức bán hàng tại Công ty:

3.2.1.1 Đặc điểm hàng hóa tại Công ty:

Hàng hóa tại Công ty chủ yếu là các sản phẩm về nội thất liên quan đến gỗ, tre...và nguyên vật liệu liên quan đến xây dựng. Tại kho của Công ty hiện tại chủ yếu là tồn kho về nội thất, còn vật liệu xây dựng thường sẽ gọi trực tiếp từ nhà cung cấp đến công trình chứ không để tồn nhiều tại kho vì mất chi phí vận chuyển đến công trình và chiếm nhiều diện tích kho. Nhưng chính vì tồn tại kho là các sản phẩm làm từ gỗ tre, mây nên khâu bảo quản là cực kỳ quan trọng. Vì các sản phẩm này dễ cháy nên Công ty cần có quy trình quản lý kho bãi nghiêm ngặt để giảm thiểu tất cả những trường hợp bất lợi có thể xảy ra.

3.2.1.2. Phương thức bán hàng tại công ty:

Hiện nay công ty áp dụng chủ yếu 2 phương thức bán hàng sau:

- Bán buôn qua kho theo hình thức giao hàng trực tiếp: tùy từng quy định trong hợp đồng, công ty giao hàng cho bên mua trực tiếp tại kho của công ty hoặc tại điểm bên mua yêu cầu.

- Bán lẻ: bán trực tiếp cho người tiêu dùng. Khách hàng đến mua hàng tại cửa hàng của Công ty với giá đã thỏa thuận giữa hai bên trên cơ sở giá trị HH. Tại cửa hàng nhân viên bán hàng vừa làm nhiệm vụ giao hàng và thu tiền.

3.2.1.3. Các phương thức thanh toán tại công ty:

- *Thanh toán ngay bằng tiền mặt:* Đối với những khách hàng có nhu cầu thanh toán ngay, những khách hàng mua hàng ít, không thường xuyên, khách hàng mới. Phương thức này giúp công ty thu hồi vốn nhanh, tránh được tình trạng chiếm dụng vốn.

- *Thanh toán chậm:* áp dụng cho những khách hàng có quan hệ mua bán thường xuyên, đã có uy tín với công ty.

- *Thanh toán bằng cách chuyển khoản tiền qua ngân hàng:* áp dụng với những đơn hàng có giá trị lớn.

3.2.2. Kế toán doanh thu tại công ty:

3.2.2.1. Tài khoản sử dụng:

- Tài khoản 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

Tài khoản này được dùng để phản ánh doanh thu bán hàng thực tế mà công ty đã thực hiện trong kỳ và các khoản làm giảm doanh thu. Công ty không mở tài khoản chi tiết cho từng mặt hàng mà tất cả đều được theo dõi trên TK 511.

- Tài khoản 511 gồm 4 tài khoản cấp 2:

+ TK 5111: Doanh thu bán hàng

+ TK 5112: Doanh thu bán thành phẩm

+ TK 5113: Doanh thu CCDV

+ TK 5118: Doanh thu khác

Ngoài ra kế toán còn sử dụng một số tài khoản: TK 111, TK 112, TK 131, TK 156, TK 333, TK 632...

3.2.2.2. Chứng từ và sổ sách sử dụng:

- *Chứng từ sử dụng*: Hóa đơn GTGT, hóa đơn bán hàng, hợp đồng mua bán, phiếu chi, các chứng từ liên quan khác,...

- *Sổ sách kế toán*: Sổ nhật ký chung, sổ cái các tài khoản: TK 511,...

3.2.2.3 *Trình tự hạch toán*:

Công ty chủ yếu là thi công xây dựng nên sau mỗi lần nghiệm thu khối lượng hoàn thành với khách hàng, Kế toán căn cứ và biên bản nghiệm thu khối lượng để xuất hóa đơn.

Công ty cũng có những HH bán trực tiếp cho khách, khi khách hàng có nhu cầu mua HH phải thực hiện đặt hàng, thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán, doanh nghiệp xuất kho giao hàng và xuất hóa đơn GTGT. Đối với khách hàng lớn thì được ký theo Hợp đồng mua bán.

Với hóa đơn GTGT thì được lập làm 3 liên:

- Liên 1 : Lưu tại quyền.
- Liên 2 : Giao cho khách hàng.
- Liên 3 : Dùng luân chuyển nội bộ.

Sau khi lập, căn cứ theo hóa đơn, kế toán tiến hành ghi sổ Nhật ký chung, rồi căn cứ vào sổ NKC đưa vào sổ cái các tài khoản liên quan: 511, 131, 111, 112, 3331.

Ví dụ 1:

Ngày 30/12/2019 ký hợp đồng mua bán HH Số:3012/2019/HĐMB (**Phụ biểu 01**) cho Công ty TNHH điện tử Nam Hải số tiền 76.615.000 đồng đã bao gồm VAT 10%. Công ty Tín Nghĩa giao hàng ngay sau khi ký hợp đồng xuất hóa đơn GTGT số 0000286 (**Mẫu số 3.1**). Khách hàng chưa thanh toán.

Kế toán vào sổ NKC (**mẫu số 3.3**), Sổ cái TK 511 (**Mẫu số 3.4**)

Bút toán ghi nhận doanh thu:

Nợ TK 131_NHAI: 76.615.000

Có TK 5113: 69.650.000

Có TK 3331: 6.965.000

Ví dụ 2:

Ngày 25/12/2019 ký biên bản nghiệm thu khối lượng quyết toán hợp đồng số 273/019/HĐTC ký ngày 22/4/2019 (**Phụ biểu 06**) với Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền Thông Xanh số tiền: 99.749.000 đồng chưa bao gồm VAT 10%. Kế toán xuất hóa đơn GTGT số 0000284 (**Mẫu số 3.2**). Khách hàng chưa thanh toán.

Kế toán vào sổ NKC (**mẫu số 3.3**), Sổ cái TK 511 (**Mẫu số 3.4**)

Bút toán ghi nhận doanh thu:

Nợ TK 131_TTX: 109.723.900

Có TK 5113: 99.749.000

Có TK 3331: 9.974.900



THU
TRƯỜNG ĐẠI HỌC

Mẫu số 3.1: Hóa đơn số 0000286

HOÁ ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG		Mẫu số: 01GTKT3/001			
Liên 3: Nội bộ		Ký hiệu : TN/19P			
Ngày 30 tháng 12 năm 2019		Số : 0000286			
Đơn vị bán hàng: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ XNK TÍN NGHĨA					
Mã số thuế: 0107476024					
Địa chỉ: Số 6 gác 606/187 tổ 29 Ngọc Thụy, Phường Ngọc Thụy, Q.Long Biên, HN					
Họ tên người mua hàng:.....					
Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH ĐIỆN TỬ NAM HẢI					
Địa chỉ: Thôn Phúc Hậu 2 - Xã Dục Tú - Huyện Đông Anh - Hà Nội.					
Số tài khoản:					
Hình thức thanh toán: CK		MST: 0107725383			
STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6 =4 x 5
1	Cung cấp HH theo hợp đồng số 3012/2019/HDMB ngày 30/12/2019				69.650.000
Cộng tiền hàng:					69.650.000
Thuế suất thuế GTGT: 10%		Tiền thuế GTGT:		6.965.000	
Tổng cộng tiền thanh toán:					76.615.000
Số tiền bằng chữ : Bảy mươi sáu triệu sáu trăm mười lăm nghìn đồng ./.					

Người mua hàng*(Ký ghi rõ họ tên)***Người bán hàng***(Ký ghi rõ họ tên)***Thủ trưởng đơn vị***(Ký, đóng dấu ghi rõ họ tên)*

Mẫu số 3.2: Hóa đơn GTGT số 0000284

HOÁ ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG		Mẫu số: 01GTKT3/001			
Liên 3: Nội bộ		Ký hiệu : TN/19P			
Ngày 25 tháng 12 năm 2019		Số : 0000284			
Đơn vị bán hàng: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ XNK TÍN NGHĨA					
Mã số thuế: 0107476024					
Địa chỉ: Số 6 ngách 606/187 tổ 29 Ngọc Thụy, Phường Ngọc Thụy, Quận Long Biên, Hà Nội					
Họ tên người mua hàng:.....					
Tên đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TRUYỀN THÔNG XANH					
Địa chỉ: 148 Kim Giang, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội					
Số tài khoản:					
Hình thức thanh toán: CK		MST: 0102637020			
STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
1	Giá trị quyết toán ngày 25/12/2019 theo hợp đồng số 273/019/HĐTC ký ngày 22/4/2019				99.749.000
Cộng tiền hàng:					99.749.000
Thuế suất thuế GTGT: 10%		Tiền thuế GTGT:		9.974.900	
Tổng cộng tiền thanh toán:					109.723.900
Số tiền bằng chữ : Một trăm linh chín triệu bảy trăm hai mươi ba nghìn chín trăm đồng ./.					

Người mua hàng

(Ký ghi rõ họ tên)

Người bán hàng

(Ký ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu ghi rõ họ tên)



Mẫu số 3.3: Trích sổ nhật ký chung

Đơn vị: Công ty TNHH SXKD và XNK Tín Nghĩa

Địa chỉ: Số 6 ngách 606/187 tổ 29 Ngọc Thụy. Q. Long Biên. HN

Mẫu số S3a-DNN
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-
BTC
Ngày 26/08/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG Trích Tháng 12 năm 2019

Ngày hạch toán	Ngày chứng từ	Số chứng từ	Diễn giải	Tài khoản	TK đối ứng	Phát sinh Nợ	Phát sinh Có
01/12/2019	01/12/2019	XK12.00014	Xuất vật tư lắp đặt theo HĐ 273/2019/HĐTC	154	152	37.769.632	
01/12/2019	01/12/2019	XK12.00014	Xuất vật tư lắp đặt theo HĐ 273/2019/HĐTC	152	154		37.769.632
.....
.....
25/12/2019	25/12/2019	NVK12.00124	Nghiệm thu theo giá trị quyết toán hợp đồng số 273/019/HĐTC	632	154	52.679.632	
25/12/2019	25/12/2019	NVK12.00124	Nghiệm thu theo giá trị quyết toán hợp đồng số 273/019/HĐTC	154	632		52.679.632
25/12/2019	25/12/2019	0000284	Xuất theo giá trị quyết toán hợp đồng số 273/019/HĐTC ký ngày 22/4/2019	131	5113	99.749.000	
25/12/2019	25/12/2019	0000284	Xuất theo giá trị quyết toán hợp đồng số 273/019/HĐTC ký ngày 22/4/2019	5113	131		99.749.000
25/12/2019	25/12/2019	0000284	Xuất theo giá trị quyết toán hợp đồng số 273/019/HĐTC ký ngày 22/4/2019	131	33311	9.974.900	
25/12/2019	25/12/2019	0000284	Xuất theo giá trị quyết toán hợp đồng số 273/019/HĐTC ký ngày 22/4/2019	33311	131		9.974.900
25/12/2019	25/12/2019	NVK12.00125	Nghiệm thu theo giá trị quyết toán hợp đồng số 129/2019/HĐTC	632	154	160.381.400	





25/12/2019	25/12/2019	NVK12.00125	Nghiệm thu theo giá trị quyết toán hợp đồng số 129/2019/HĐTC	154	632		160.381.400
25/12/2019	25/12/2019	0000285	Xuất theo giá trị quyết toán hợp đồng số 129/2019/HĐTC ký ngày 28/3/2019	131	5113	173.950.000	
25/12/2019	25/12/2019	0000285	Xuất theo giá trị quyết toán hợp đồng số 129/2019/HĐTC ký ngày 28/3/2019	5113	131		173.950.000
25/12/2019	25/12/2019	0000285	Xuất theo giá trị quyết toán hợp đồng số 129/2019/HĐTC ký ngày 28/3/2019	131	33311	17.395.000	
25/12/2019	25/12/2019	0000285	Xuất theo giá trị quyết toán hợp đồng số 129/2019/HĐTC ký ngày 28/3/2019	33311	131		17.395.000
25/12/2019	25/12/2019	PC00235	TT tiền tiếp khách theo HĐ số 0002036	6421	1111	1.025.455	
25/12/2019	25/12/2019	PC00235	TT tiền tiếp khách theo HĐ số 0002036	1111	6421		1.025.455
.....
27/12/2019	27/12/2019	PC00236	TT tiền đỗ xăng xe theo HĐ số 0016809	6422	1111	909.090	
27/12/2019	27/12/2019	PC00236	TT tiền đỗ xăng xe theo HĐ số 0016809	1111	6422		909.090
.....
30/12/2019	30/12/2019	XK12.00024	Xuất vật tư theo hợp đồng số 3012/2019/HDMB	154	152	68.011.148	
30/12/2019	30/12/2019	XK12.00024	Xuất vật tư theo hợp đồng số 3012/2019/HDMB	152	154		68.011.148
30/12/2019	30/12/2019	NVK12.00126	Nghiệm thu theo hợp đồng số 3012/2019/HDMB	632	154	68.011.148	
30/12/2019	30/12/2019	NVK12.00126	Nghiệm thu theo hợp đồng số 3012/2019/HDMB	154	632		68.011.148
30/12/2019	30/12/2019	0000286	Xuất bán hàng theo hợp đồng số 3012/2019/HDMB	131	5113	69.650.000	
30/12/2019	30/12/2019	0000286	Xuất bán hàng theo hợp đồng số 3012/2019/HDMB	5113	131		69.650.000
30/12/2019	30/12/2019	0000286	Xuất bán hàng theo hợp đồng số 3012/2019/HDMB	131	33311	6.965.000	
30/12/2019	30/12/2019	0000286	Xuất bán hàng theo hợp đồng số 3012/2019/HDMB	33311	131		6.965.000
30/12/2019	30/12/2019	NVK12.000127	Nghiệm thu theo hợp đồng số 62/TN/ALMA/2019	632	154	295.929.086	
30/12/2019	30/12/2019	NVK12.000127	Nghiệm thu theo hợp đồng số 62/TN/ALMA/2019	154	632		295.929.086



30/12/2019	30/12/2019	0000287	Cung cấp và thi công sàn ngoài trời theo HĐ số HĐ 62/TN/ALMA/2019	131	5113	481.392.636	
30/12/2019	30/12/2019	0000287	Cung cấp và thi công sàn ngoài trời theo HĐ số HĐ 62/TN/ALMA/2019	5113	131		481.392.636
30/12/2019	30/12/2019	0000287	Cung cấp và thi công sàn ngoài trời theo HĐ số HĐ 62/TN/ALMA/2019	131	33311	48.139.263	
30/12/2019	30/12/2019	0000287	Cung cấp và thi công sàn ngoài trời theo HĐ số HĐ 62/TN/ALMA/2019	33311	131		48.139.263
30/12/2019	30/12/2019	UNC00212	Trả lãi vay theo hợp đồng	635	1121	1.717.808	
30/12/2019	30/12/2019	UNC00212	Trả lãi vay theo hợp đồng	1121	635		1.717.808
30/12/2019	30/12/2019	UNC00213	Trả lãi vay theo hợp đồng	635	1121	2.693.836	
30/12/2019	30/12/2019	UNC00213	Trả lãi vay theo hợp đồng	1121	635		2.693.836
30/12/2019	30/12/2019	UNC00214	Trả lãi vay theo hợp đồng	635	1121	1.517.246	
30/12/2019	30/12/2019	UNC00214	Trả lãi vay theo hợp đồng	1121	635		1.517.246
31/12/2019	31/12/2019	NTTK00069	Lãi tiền gửi	1121	515	2.722	
31/12/2019	31/12/2019	NTTK00069	Lãi tiền gửi	515	1121		2.722
31/12/2019	31/12/2019	NTTK00086	Lãi tiền gửi	1121	515	3.386	
31/12/2019	31/12/2019	NTTK00086	Lãi tiền gửi	515	1121		3.386
31/12/2019	31/12/2019	NVK12.00172	Hạch toán thuế TNDN phải nộp T12/2019	821	3334	33.957.431	
31/12/2019	31/12/2019	NVK12.00172	Hạch toán thuế TNDN phải nộp T12/2019	3334	821		33.957.431
.....
31/12/2019	31/12/2019	NVK12.00168	Kết chuyển doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tháng T12/2019	5113	911	824.741.636	
31/12/2019	31/12/2019	NVK12.00168	Kết chuyển doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tháng T12/2019	911	5113		824.741.636
31/12/2019	31/12/2019	NVK12.00168	Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính T12/2019	515	911	6.108	
31/12/2019	31/12/2019	NVK12.00168	Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính T12/2019	911	515		6.108
31/12/2019	31/12/2019	NVK12.00168	Kết chuyển giá vốn T12/2019	911	632	577.001.266	
31/12/2019	31/12/2019	NVK12.00168	Kết chuyển giá vốn T12/2019	632	911		577.001.266
31/12/2019	31/12/2019	NVK12.00168	Kết chuyển chi phí tài chính T12/2019	911	635	5.928.890	
31/12/2019	31/12/2019	NVK12.00168	Kết chuyển chi phí tài chính T12/2019	635	911		5.928.890
31/12/2019	31/12/2019	NVK12.00168	Kết chuyển chi phí bán hàng T12/2019	911	6421	1.025.455	

31/12/2019	31/12/2019	NVK12.00168	Kết chuyển chi phí bán hàng T12/2019	6421	911		1.025.455
31/12/2019	31/12/2019	NVK12.00168	Kết chuyển chi phí quản lý T12/2019	911	6422	71.004.980	
31/12/2019	31/12/2019	NVK12.00168	Kết chuyển chi phí quản lý T12/2019	6422	911		71.004.980
31/12/2019	31/12/2019	NVK12.00168	Kết chuyển thuế TNDN phải nộp T12/2019	911	821	33.957.431	
31/12/2019	31/12/2019	NVK12.00168	Kết chuyển thuế TNDN phải nộp T12/2019	821	911		33.957.431
31/12/2019	31/12/2019	NVK12.00168	Kết chuyển lãi lỗ T12/2019	911	4212	135.829.722	
31/12/2019	31/12/2019	NVK12.00168	Kết chuyển lãi lỗ T12/2019	4212	911		135.829.722
CỘNG					

- Số này có 01 trang. đánh số từ trang số..... đến trang.....
- Ngày mở sổ:

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2019
Giám đốc
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Mẫu số 3.4: Trích sổ cái TK 511

Đơn vị: Công ty TNHH SXKD và XNK Tín Nghĩa

Mẫu số: S03b-DNN

Địa chỉ: Số 6 ngách 606/187 tổ 29 Ngọc Thụy, Q. Long Biên, HN

(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
Ngày 26/08/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)

Tháng 12 năm 2019

Tài khoản: 511 - Doanh thu bán hàng và CCDV

Đơn vị tính: VND

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	NKC		TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày, tháng		Trang số	STT dòng		Nợ	Có
A	C	B	D	E	G	H	1	2
			- Số dư đầu kỳ					
			- Số phát sinh trong kỳ					
25/12	0000284	25/12	Xuất theo giá trị quyết toán hợp đồng số 273/019/HĐTC ký ngày 22/4/2019			131		99.749.000
25/12	0000285	25/12	Xuất theo giá trị quyết toán hợp đồng số 129/2019/HĐTC ký ngày 28/3/2019			131		173.950.000
30/12	0000286	30/12	Xuất bán hàng theo hợp đồng số 3012/2019/HDMB			131		69.650.000
30/12	0000287	30/12	Cung cấp và thi công sản ngoài trời theo HĐ số HĐ 62/TN/ALMA/2019			131		481.392.636
31/12	NVK12.00168	31/12	Kết chuyển doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tháng 12/2019			911	824.741.636	
			- Cộng số phát sinh				824.741.636	824.741.636
			- Số dư cuối kỳ					
			- Cộng lũy kế từ đầu năm				5.653.434.136	5.653.434.136

- Sổ này có 01 trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 01

- Ngày mở sổ:

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm

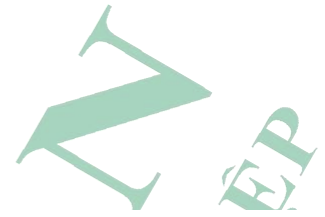
Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Cuối tháng, kế toán tổng hợp doanh thu bán hàng và kết chuyển vào TK 911 để XĐKQKD như sau:

Nợ TK 511: 824.741.636 đồng

Có TK 911: 824.741.636 đồng



3.2.3: Kế toán Giá vốn hàng bán tại công ty:

3.2.3.1. Tài khoản sử dụng:

- Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

Tài khoản này phản ánh toàn bộ giá trị hàng hòa của doanh nghiệp đã tiêu thụ trong kì

3.2.3.2. Phương pháp tính giá xuất kho

Công ty tính trị giá xuất kho theo giá bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập (phương pháp bình quân tức thời)

Sau mỗi lần nhập sản phẩm, vật tư, HH, kế toán phải xác định lại giá trị thực của hàng tồn kho và giá đơn vị bình quân. Giá đơn vị bình quân được tính theo công thức sau:

$$GVHB = \frac{\text{Trị giá VTHH tồn đầu kỳ} + \text{Trị giá VTHH nhập trước lần xuất thứ } i}{\text{Số lượng VTHH tồn đầu kỳ} + \text{số lượng VTHH nhập trước lần xuất thứ } i}$$

Phương pháp này có ưu điểm là khắc phục được những hạn chế của phương pháp trên nhưng việc tính toán phức tạp, nhiều lần, tốn nhiều công sức. Do đặc điểm trên mà phương pháp này được áp dụng ở các doanh nghiệp có ít chủng loại hàng tồn kho, có lưu lượng nhập xuất ít.

3.2.3.3. Chứng từ và sổ sách sử dụng:

- *Chứng từ sử dụng:* Phiếu xuất kho, hóa đơn GTGT và các chứng từ liên quan khác
- *Sổ sách kế toán:* Sổ nhật ký chung, sổ cái các tài khoản: TK 632, Sổ chi tiết tài khoản 632

3.2.3.4. Trình tự hạch toán:

Căn cứ vào số lượng vật tư xuất kho, giá nhập kho của HH xuất kho để tính giá trị thực tế xuất kho.

Do công ty là công ty thi công xây dựng nên giá trị xuất kho sẽ được tập hợp vào tài khoản 154 chi tiết theo từng công trình hoặc hợp đồng, khi nghiệm thu sẽ kết chuyển từ TK 154 sang TK 632 để ghi nhận giá vốn của từng công trình, hợp đồng đó.

Ví dụ 03:

Ngày 30/12/2019 Xuất kho theo phiếu xuất kho số XK12.00024 (**Mẫu số 3.5**) cho hợp đồng số 3012/2019/HDMB giá trị xuất kho 68.011.148 đồng.

Cụ thể giá xuất kho từng sản phẩm như sau:

ĐG Hộp giấy Carton lạnh : 43.941 đồng

ĐG Hộp giấy (dùng cho hộp đồng hồ) : 2.929 đồng

ĐG Hộp giấy (dùng cho hộp điện thoại) : 1.953 đồng

ĐG Túi giấy: 15.624 đồng

Kế toán định khoản vào sổ NKC (**Mẫu số 3.3**), sổ cái TK 154, ghi nhận vào tài khoản 154 như sau:

Nợ TK 154_3012/2019/HDMB: 68.011.148 đồng

Có TK 152: 68.011.148 đồng

Ngày 30/12/2019 giao hàng cho khách, đã ký xác nhận khối lượng. Tổng giá trị vật tư xuất cho hợp đồng số 3012/2019/HDMB là 68.011.148 đồng. Kế toán định khoản vào sổ NKC (**Mẫu số 3.3**), sổ cái TK 632 (**Mẫu số 3.6**), kết chuyển giá vốn như sau:

Nợ TK 632: 68.011.148 đồng

Có TK 154_3012/2019/HDMB: 68.011.148 đồng

Ví dụ 04:

Ngày 01/12/2019 xuất vật tư lắp đặt theo phiếu xuất kho số XK12.00014 (**Phụ biểu 02**) cho hợp đồng số 273/019/HĐTC (**phụ biểu 06**), giá trị vật tư xuất kho 37.769.632 đồng, kế toán ghi nhận vào TK 154:

Nợ TK 154_273/019/HĐTC: 37.769.632 đồng

Có TK 152: 37.769.632 đồng

Giá xuất kho được tính như sau:

- Cát: SL tồn đầu kỳ: 50 m³; Đơn giá : 420.813 đồng

Sl nhập trong kỳ: 30 m³; Đơn giá : 425.000 đồng

Đơn giá xuất kho = $(50 \times 420.813 + 30 \times 425.000) / (50 + 30) = 422.383$ đồng

- Đá xanh SL tồn đầu kỳ: 30 m³ Đơn giá: 150.849 đồng

SL nhập trong kỳ: 50 m³ Đơn giá: 126,500 đồng

Đơn giá xuất kho = $(30 \times 150.849 + 50 \times 126.500) / (30+50) = 135.631$ đồng

- Xi măng SL tồn đầu kỳ: 1.000 kg Đơn giá: 12.638 đồng

SL nhập trong kỳ: 5.000 kg Đơn giá: 10.700 đồng

Đơn giá xuất kho = $(1.000 \times 12.638 + 5.000 \times 10.700) / (1.000+5.000) = 11.023$ đồng

- Sơn Dulux SL tồn đầu kỳ: 200 lít Đơn giá: 142.160 đồng

SL nhập trong kỳ: 300 lít Đơn giá: 165.000 đồng

Đơn giá xuất kho = $(200 \times 142.160 + 300 \times 165.000) / (200+300) = 155.864$ đồng

Đồng thời ngày 24/12/2019 thanh toán tiền nhân công thuê ngoài cho cho hợp đồng số 273/019/HĐTC số tiền: 14.910.000 đồng. Kế toán hạch toán:

Nợ TK 154_273/019/HĐTC: 14.910.000 đồng

Có TK 3348: 14.910.000 đồng

Ngày 25/12/2019 hoàn thành xong công trình đã ký xác nhận khối lượng. Tổng giá trị vật tư xuất và nhân công cho hợp đồng số 273/019/HĐTC là $14.910.000 + 37.769.632 = 52.679.632$ đồng. Kế toán định khoản vào sổ NKC (Mẫu số 3.3), sổ cái TK 632 (Mẫu số 3.6), kết chuyển giá vốn như sau:

Nợ TK 632: 52.679.632 đồng

Có TK 154_273/019/HĐTC: 52.679.632 đồng



Mẫu số 3.5: Phiếu xuất kho số XK12.00024

Đơn vị: Công ty SXKD và XNK Tín Nghĩa

Mẫu số 02 – VT

Bộ phận: Kho

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 30 tháng 12 năm 2019

Số: XK12.00024

Họ tên người nhận hàng: Nguyễn Tuấn Minh

Địa chỉ: Công ty TNHH điện tử Nam Hải

Lý do xuất kho: Xuất theo HD

3012/2019/HDMB

Xuất tại kho(ngăn lô): Kho VT Địa điểm:

Số TT	Tên nguyên liệu. loại sản phẩm	Mã số	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
	Hộp giấy Carton lạnh		Cái	1.265	1.265	43.941	55.585.565
	Hộp giấy (dùng cho hộp đồng hồ)		Cái	1.265	1.265	2.929	3.705.704
	Hộp giấy (dùng cho hộp điện thoại)		Cái	1.265	1.265	1.953	2.470.470
	Túi giấy		Cái	400	400	15.624	6.249.409
	Cộng:						68.011.148

- Tổng số tiền (viết bằng chữ): Sáu mươi tám triệu không trăm mười một nghìn một trăm bốn mươi tám đồng./.

Số chứng từ gốc kèm theo: 02

Ngày 30 tháng 12 năm 2019

Người lập phiếu **Người nhận hàng** **Thủ kho** **Kế toán trưởng** **Giám đốc**

(Ký, họ tên) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên)

Mẫu số 3.6 : Trích sổ chi tiết TK 632

Đơn vị: Công ty TNHH SXKD và XNK Tín Nghĩa
Địa chỉ: Số 6 ngách 606/187 tổ 29 Ngọc Thụy, Q. Long Biên, HN

Mẫu số S19-DNN
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
Ngày 26/08/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN

(Dùng cho hình thức kế toán nhật ký chung)

Tháng 12 năm 2019

Tài khoản 632 - GVHB

Đơn vị tính: VNĐ

Ngày tháng ghi sổ	Số hiệu chứng từ	Ngày tháng chứng từ	Diễn giải	TK đối ứng	Phát sinh Nợ	Phát sinh Có	Dự Nợ	Dự Có
			Số dư đầu kỳ					
			Số phát sinh trong kỳ					
25/12/2019	NVK12.00124	25/12/2019	Nghiệm thu theo giá trị quyết toán hợp đồng số 273/019/HĐTC	154	52.679.632		52.679.632	
25/12/2019	NVK12.00125	25/12/2019	Nghiệm thu theo giá trị quyết toán hợp đồng số 129/2019/HĐTC	154	160.381.400		213.061.032	
30/12/2019	NVK12.00126	30/12/2019	Nghiệm thu theo hợp đồng số 3012/2019/HĐMB	154	68.011.148		281.072.180	
30/12/2019	NVK12.00127	30/12/2019	Nghiệm thu theo hợp đồng số 62/TN/ALMA/2019	154	295.929.086		577.001.266	
31/12/2019	NVK12.00168	31/12/2019	Kết chuyển giá vốn T12/2019	911		577.001.266		
			Cộng số phát sinh		577.001.266	577.001.266		
			Số dư cuối kỳ					

- Sổ này có 01 trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 01

- Ngày mở sổ:

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2019

Giám đốc

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Mẫu số 3.7: Trích sổ cái TK 632

Đơn vị: Công ty TNHH SXKD và XNK Tín Nghĩa
Địa chỉ: Số 6 ngách 606/187 tổ 29 Ngọc Thụy, Q. Long Biên, HN

Mẫu số: S03b-DNN
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
Ngày 26/08/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán nhật ký chung)

Tháng 12 năm 2019

Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

Đơn vị tính: VND

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	NKC		TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng		Trang số	TT dòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			Số dư đầu kỳ					
			Số phát sinh trong kỳ					
25/12/2019	NVK12.00124	25/12/2019	Nghiệm thu theo giá trị quyết toán hợp đồng số 273/019/HĐTC			154	52.679.632	
25/12/2019	NVK12.00125	25/12/2019	Nghiệm thu theo giá trị quyết toán hợp đồng số 129/2019/HĐTC			154	160.381.400	
30/12/2019	NVK12.00126	30/12/2019	Nghiệm thu theo hợp đồng số 3012/2019/HDMB			154	68.011.148	
30/12/2019	NVK12.00127	30/12/2019	Nghiệm thu theo hợp đồng số 62/TN/ALMA/2019			154	295.929.086	
31/12/2019	NVK12.00168	31/12/2019	Kết chuyển giá vốn T12/2019			911		577.001.266
			Cộng số phát sinh				577.001.266	577.001.266
			Số dư cuối tháng					
			Cộng lý kê từ đầu năm				3.689.392.862	3.689.392.862

- Sổ này có 01 trang, đánh số từ trang số 01 đến trang số

- Ngày mở sổ:

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2019
Giám đốc
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Cuối tháng kế toán phản ánh bút toán kết chuyển GVHB trong tháng:

Nợ TK 911: 577.001.266 đồng

Có TK 632: 577.001.266 đồng

3.2.4. Kế toán chi phí quản lý kinh doanh:

3.2.4.1: Tài khoản sử dụng:

- Tài khoản 642: Chi phí quản lý kinh doanh gồm 2 tài khoản cấp 2:

+ Tài khoản 6421: Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 6422: Chi phí Quản lý doanh nghiệp

Các TK liên quan: TK 111 1, TK 112, TK 2422, TK 2421, TK 334,...

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chi phí quản lý kinh doanh bao gồm Chi phí bán hàng và chi phí Quản lý doanh nghiệp.

3.2.4.2: Chứng từ sử dụng:

- Hóa đơn thanh toán dịch vụ, phiếu thu, phiếu chi, bảng thanh toán lương, giấy báo nợ, giấy báo có, bảng phân bổ khấu hao,...

3.2.4.3: Trình tự hạch toán:

Hàng ngày khi phát sinh chi phí, kế toán lập chứng từ rồi ghi vào bảng tổng hợp chi phí, cuối tháng tổng hợp rồi ghi vào sổ chi tiết TK 642.

Ví dụ 5: Ngày 25/12/2019, xuất quỹ tiền mặt thanh toán tiền tiếp khách cho bộ phận bán hàng, số tiền 1.025.455 đồng, chưa bao gồm thuế GTGT 10% theo Phiếu chi số PC00235 (**Phụ biểu 03**).

Căn cứ Phiếu chi số PC00235, kế toán định khoản như sau:

Nợ TK 6421: 1.025.455 đồng

Nợ TK 1331: 102.545 đồng

Có TK 1111: 1.128.000 đồng

Ví dụ 6: Ngày 27/12/2019 xuất quỹ tiền mặt thanh toán tiền xăng xe của bộ phận quản lý. Số tiền 909.090 đồng chưa bao gồm thuế GTGT 10% theo phiếu chi số PC00236 (**Phụ biểu 04**).

Căn cứ phiếu chi số PC00236 kế toán định khoản như sau:

Nợ TK 6422: 909.090 đồng

Nợ TK 1331: 90.909 đồng

Có TK 1111: 999.999 đồng

Căn cứ vào chứng từ phát sinh nghiệp vụ kinh tế trên, kế toán vào sổ nhật ký chung (**Mẫu 3.3**), sau đó vào sổ cái 642 (**mẫu số 3.8**)



THƯ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM

Mẫu số 3.8: Trích sổ cái TK 642 – Chi phí quản lý kinh doanh

Đơn vị: Công ty SXKD và XNK Tín Nghĩa
Địa chỉ: Số 6 ngách 606/187 tổ 29 Ngọc Thụy,
Q. Long Biên, HN

Mẫu số: S03b-DNN

(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
Ngày 26/08/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI (Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)

Tháng 12 năm 2019

Tài khoản: 642 - Chi phí quản lý kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	NKC		TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày, tháng		Trang số	STT Dòng		Nợ	Có
A	C	B	D	E	G	H	1	2
			- Số dư đầu kỳ					
			- Số phát sinh trong kỳ					
09/12	PC00231	09/12	TT tiền vé máy bay theo HĐ số 0000635			1111	569.000	
09/12	UNC00174	09/12	Thu phí homebanking T12.2019			1121	22.000	
09/12	UNC00208	09/12	Phí chuyên tiền			1121	1.149.390	
13/12	UNC00210	13/12	Phí chuyển tiền			1121	16.500	
16/12	PC00232	16/12	TT tiền vé máy bay theo HĐ số 0000640			1111	2.370.000	
25/12	PC00235	25/12	TT tiền tiếp khách theo HĐ số 0002036			1111	1.025.455	
27/12	PC00236	27/12	TT tiền đồ xăng xe theo HĐ số 0016809			1111	909.090	
27/12	UNC00211	27/12	Thu phí định kỳ			1121	110.000	
28/12	UNC00175	28/12	Phí quản lý tài khoản T12.2019			1121	55.000	
31/12	NVK12.00128	31/12	Hạch toán chi phí trả trước T12.2019			2422	929.583	
31/12	NVK12.00134	31/12	Hạch toán chi phí trả trước ngắn hạn T12.2019			2421	260.417	
31/12	NVK12.00165	31/12	Hạch toán lương T12.2019			334	64.614.000	
31/12	NVK12.00168	31/12	Kết chuyển chi phí quản lý T12/2019			911		71.004.980
31/12	NVK12.00168	31/12	Kết chuyển chi phí bán hàng T12/2019			911		1.025.455
			- Cộng số phát sinh				72.030.435	72.030.435
			- Số dư cuối kỳ					
			- Cộng lũy kế từ đầu năm				1.394.825.425	1.394.825.425

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Cuối tháng kết chuyển chi phí QLKD sang TK 911 để XĐKQKD:

Nợ TK 911: 72.030.435 đồng

Có TK 642: 72.030.435 đồng

Công tác hạch toán chi phí quản lý kinh doanh phát sinh trong tháng đã đúng quy định và phù hợp với loại hình kinh doanh của Công ty.

3.2.5. Kế toán doanh thu tài chính:

3.2.5.1: Tài khoản sử dụng: TK 515 - Doanh thu tài chính

Doanh thu tài chính chủ yếu của Công ty là lãi TGNH, lãi cho vay, chiết khấu thanh toán được hưởng do thanh toán tiền hàng trước thời hạn...

3.2.5.2: Chứng từ sử dụng: Giấy báo có của ngân hàng, Phiếu thu,....

3.2.5.3: Trình tự hạch toán:

Hàng tháng công ty nhận được giấy báo có của Ngân hàng về khoản lãi tiền gửi, phiếu thu tiền mặt hoặc giảm nợ từ chiết khấu thanh toán được hưởng khi mua trong kỳ, kế toán ghi nhận và tập hợp số liệu vào sổ sách liên quan. Sau đó, tập đó tập hợp vào Sổ NKC (**mẫu số 3.3**), Sổ cái TK 515 (**mẫu số 3.9**). Cuối kỳ, kết chuyển DTHĐTC sang TK911 để XĐKQKD.

Ví dụ 7: Ngày 31/12/2019, căn cứ giấy báo có của ngân hàng Sacombank (**Phụ biểu 05**) trả lãi tiền gửi tháng 12 số tiền 3.386 đồng.

Căn cứ giấy báo có kế toán định khoản như sau:

Nợ TK 1121: 3.386 đồng

Có TK 515: 3.386 đồng

Căn cứ vào chứng từ phát sinh nghiệp vụ kinh tế trên, kế toán vào Sổ NKC (**mẫu số 3.3**), Sổ cái TK 515 (**mẫu số 3.9**)

Mẫu số 3.9: Trích Sổ cái TK 515: Kế toán doanh thu và hoạt động tài chính:

Mẫu số: S03b-DNN

Đơn vị: Công ty SXKD và XNK Tín Nghĩa
Địa chỉ: Số 6 ngách 606/187 tổ 29 Ngọc Thụy,
Q. Long Biên, HN

*(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
Ngày 26/08/2016 của Bộ Tài chính)*

SỔ CÁI
(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)

Tháng 12 năm 2019

Tài khoản: 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	NKC		TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày, tháng		Trang số	STT dòng		Nợ	Có
A	C	B	D	E	G	H	1	2
			- Số dư đầu kỳ					
			- Số phát sinh trong kỳ					
31/12/2019	NTTK00069	31/12/2019	Lãi tiền gửi			1121		2.722
31/12/2019	NTTK00086	31/12/2019	Lãi tiền gửi			1121		3.386
31/12/2019	NVK12.00168	31/12/2019	Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính T12/2019			911	6.108	
			- Cộng số phát sinh				6.108	6.108
			- Số dư cuối kỳ					
			- Cộng lũy kế từ đầu năm				269.289	269.289

- Sổ này có 01 trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 01

- Ngày mở sổ:

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Cuối tháng kế toán kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính sang TK

911 để XĐKQKD:

Nợ TK 515: 6.108 đồng

Có TK 911: 6.108 đồng

3.2.6: Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

3.2.6.1: Tài khoản sử dụng:

Để phản ánh các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh công ty sử dụng TK 511 nếu phát sinh công ty hạch toán vào bên nợ TK 511.

3.2.6.2: Chứng từ sử dụng: Hóa đơn GTGT, phiếu nhập kho,....

Trong tháng 12/2019 doanh nghiệp không có nghiệp vụ phát sinh nào.

3.2.7: Chi phí hoạt động tài chính:

3.2.7.1: Tài khoản sử dụng: TK 635 – Chi phí hoạt động tài chính.

Chi phí tài chính của Công ty hiện nay là lãi vay ngân hàng do nhập hàng theo hợp đồng.

3.2.7.2: Chứng từ sử dụng: Ủy nhiệm chi, giấy báo nợ, Phiếu chi,...

3.2.7.3: Trình tự hạch toán:

Ví dụ 8: Ngày 30/12/2019 Công ty trả tiền lãi vay theo hợp đồng tháng 12 số tiền 1,517,246 đồng bằng hình thức chuyển khoản.

Căn cứ vào Giấy báo nợ (**Phụ biểu 07**) kế toán định khoản như sau:

Nợ TK 635: 1.517.246 đồng

Có TK 1121: 1.517.246 đồng

Cuối tháng 12/2019 kế toán tập hợp chi phí tài chính, cập nhật vào sổ NKC, Sổ cái TK 635 (**Mẫu số 3.10**) và kết chuyển vào TK 911 để XĐKQKD.

Nợ TK 911: 5.928.890 đồng

Có TK 635: 5.928.890 đồng

Mẫu số: S03b-DNN

Đơn vị: Công ty SXKD và XNK Tín Nghĩa
Địa chỉ: Số 6 ngách 606/187 tổ 29 Ngọc Thụy,
Q. Long Biên, HN

(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-
BTC
Ngày 26/08/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI
(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)
Tháng 12 năm 2019

Tài khoản: 635 - Chi phí hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản		TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày, tháng		Trang số	STT đồng		Nợ	Có
A	C	B	D	E	G	H	1	2
			- Số dư đầu kỳ					
			- Số phát sinh trong kỳ					
30/12/2019	UNC00212	30/12/2019	Trả lãi vay theo hợp đồng			1121	1.717.808	
30/12/2019	UNC00212	30/12/2019	Trả lãi vay theo hợp đồng			1121	2.693.836	
30/12/2019	UNC00212	30/12/2019	Trả lãi vay theo hợp đồng			1121	1.517.246	
31/12/2019	NVK12.00168	31/12/2019	Kết chuyển chi phí tài chính T12/2019			911		5.928.890
			- Cộng số phát sinh				5.928.890	5.928.890
			- Số dư cuối kỳ					
			- Cộng lũy kế từ đầu năm				40.247.078	40.247.078

- Sổ này có 01 trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 01

- Ngày mở sổ:

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

3.2.8: Kế toán thu nhập khác:

3.2.8.1: Tài khoản sử dụng: TK 711 – Thu nhập khác

Thu nhập khác của công ty bao gồm thu nhập từ nhượng bán thanh lý tài sản, thu từ biểu tặng bằng hiện vật, tiền,...

3.2.8.2: Chứng từ sử dụng: Phiếu thu

3.2.8.3: Trình tự hạch toán:

- Khi phát sinh thu nhập toán khác:

Nợ TK 111, 112, ...: Thu bằng tiền mặt, TGNH

Có TK 711: Thu nhập khác

Có TK 3331: Thuế GTGT phải nộp (nếu có)

- Cuối kỳ kết chuyển sang tài khoản 911 để XĐKQKD

Nợ TK 711: Thu nhập khác

Có TK 911: XĐKQKD

* Trong tháng 12 không có nghiệp vụ phát sinh nào.

3.2.9: Kế toán chi phí khác:

3.2.9.1: Tài khoản sử dụng: TK 811 – Chi phí khác

Chi phí khác của Công ty bao gồm chi phí khoản tiền bị phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế, các khoản chi thưởng lễ tết nhân viên,...

3.2.9.2: Chứng từ sử dụng: Phiếu chi, hóa đơn GTGT,...

3.2.9.3: Trình tự hạch toán:

- Khi phát sinh Chi phí khác:

Nợ TK 811: Chi phí khác

Nợ TK 133: Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111, 112: Chi bằng tiền mặt, TGNH

- Cuối kỳ K/C chi phí khác vào TK 911 để Xác định kết quả kinh doanh:

Nợ TK 911: kết quả kinh doanh

Có TK 811: chi phí khác

* Trong tháng 12, công ty không có nghiệp vụ phát sinh nào.

3.2.10. Kế toán chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp:

3.2.10.1: *Tài khoản sử dụng*: TK 821 – Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp Công ty tính thuế TNDN theo quy định của Bộ tài chính, thuế suất thuế TNDN là 20%.

3.2.10.2: *Chứng từ sử dụng*: Sổ NKC, Sổ cái TK 821,...

3.2.10.3: *Trình tự hạch toán*:

- Khi hạch toán chi phí thuế TNDN kế toán định khoản như sau:

Nợ TK 821: chi phí thuế TNDN

Có TK 3334: Thuế TNDN

- Cuối kỳ kết chuyển chi phí thuế TNDN vào TK 911 để XĐKQKD

Nợ TK 911: Kết quả kinh doanh

Có TK 821: chi phí thuế TNDN

Cụ thể, trong tháng 12 năm 2019 kế toán xác định chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp như sau:

Doanh thu thuần tháng 12/2019	=	824.741.636	đồng
Giá vốn hàng bán tháng 12/2019	=	577.001.266	đồng
Chi phí quản lý doanh nghiệp tháng 12/2019	=	71.004.980	đồng
Chi phí bán hàng tháng 12/2019	=	1.025.455	đồng
Doanh thu hoạt động tài chính tháng 12/2019	=	6.108	đồng
Chi phí hoạt động tài chính tháng 12/2019	=	5.928.890	đồng
Doanh thu khác tháng 12/2019	=	0	đồng
Chi phí khác tháng 12/2019	=	0	đồng
Lợi nhuận kế toán trước thuế tháng 12/2019	=	169.787.153	đồng
Chi phí thuế TNDN tháng 12/2019	=	169.787.153 x 20%	
	=	33.957.431	đồng

Sau khi kết chuyển các tài khoản liên quan vào TK 911, kế toán xác định được chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tháng 12/2019 tạm tính và định khoản sau:

Nợ TK 821: 33.957.431 đồng

Có TK 3334: 33.957.431 đồng

Đồng thời kế toán phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào sổ Nhật ký chung. Căn cứ vào sổ NKC, kế toán vào sổ cái TK 821 (**mẫu số 3.10**)

Mẫu số 3.10: Trích sổ cái TK 821

Đơn vị: Công ty SXKD và XNK Tín Nghĩa
Địa chỉ: Số 6 ngách 606/187 tổ 29 Ngọc Thụy,
Q. Long Biên, HN

Mẫu số: S03b-DNN
(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
Ngày 26/08/2016 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI (Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung) Tháng 12 năm 2019

Tài khoản: **821 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Đơn vị tính: VND

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	NKC		TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày, tháng		Tran g số	STT dòng		Nợ	Có
A	C	B	D	E	G	H	1	2
			- Số dư đầu kỳ					
			- Số phát sinh trong kỳ					
31/12	NVK12.00168	31/12	Kết chuyển lãi lỗ T12/2019			911		33.957.431
31/12	NVK12.00172	31/12	Hạch toán thuế TNDN phải nộp T12/2019			333 4	33.957.431	
			- Cộng số phát sinh				33.957.431	33.957.431
			- Số dư cuối kỳ					
			- Cộng lũy kế từ đầu năm				105.546.19 5	105.546.19 5

- Sổ này có 01 trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 01
- Ngày mở sổ:

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Cuối tháng, chi phí thuế TNDN phát sinh được kết chuyển sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh. Kế toán định khoản như sau:

Nợ TK 911: 33.957.431 đồng

Có TK 821: 33.957.431 đồng



Mẫu số 3.11: Sổ cái TK 3334 – Thuế thu nhập doanh nghiệp

Mẫu số: S03b-DNN

Đơn vị: Công ty SXKD và XNK Tín Nghĩa

(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
Ngày 26/08/2016 của Bộ Tài chính)

Địa chỉ: Số 6 ngách 606/187 tổ 29 Ngọc Thụy,
Q. Long Biên, HN

SỔ CÁI
(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)
Tháng 12 năm 2019

Tài khoản: 3334 - Thuế TNDN

Đơn vị tính: VND

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	NKC		TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày, tháng		Trang số	STT dòng		Nợ	Có
A	C	B	D		E	F	1	2
			- Số dư đầu kỳ					71.588.764
			- Số phát sinh trong kỳ					
31/12/2019	NVK12.00172	31/12/2019	Hạch toán thuế TNDN phải nộp T12/2019			821		33.957.431
			- Cộng số phát sinh					33.957.431
			- Số dư cuối kỳ					105.546.195
			- Cộng lũy kế từ đầu năm					105.546.195

- Sổ này có 01 trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 01
- Ngày mở sổ:

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Cuối tháng doanh nghiệp thực hiện kết chuyển TK 911:

Nợ TK 911: 33.957.431 đồng

Có TK 821: 33.957.431 đồng

*Công tác hạch toán thuế TNDN phải nộp tháng 12/2019 đã đúng quy định và phù hợp với loại hình kinh doanh của công ty.

3.2.11: Kế toán Xác định kết quả kinh doanh:

3.2.11.1: Tài khoản sử dụng: TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

3.2.11.2: Chứng từ sử dụng: Sổ NKC, Sổ cái,...

3.2.11.3: Trình tự hạch toán:

Sau khi thực hiện khóa sổ kế toán, kế toán thực hiện các bút toán kết chuyển và cập nhập vào sổ NKC và các sổ liên quan như sổ cái TK 511, 632, ..., TK 911 (**mẫu số 3.12**)

Trình tự hạch toán kế toán xác định kết quả kinh doanh tháng 12 năm 2019 của công ty TNHH và XNK Tín Nghĩa được hạch toán như sau:

Cuối tháng, kế toán tiến hành bút toán kết chuyển để XĐKQKD lãi hay lỗ của doanh nghiệp như sau:

Nợ TK 511: 824.741.636 đồng

Có TK 911: 824.741.636 đồng

Nợ TK 515: 6.108 đồng

Có TK 911: 6.108 đồng

Nợ TK 911: 577.001.266 đồng

Có TK 632: 577.001.266 đồng

Nợ TK 911: 72.030.435 đồng

Có TK 642: 72.030.435 đồng

Nợ TK 911: 135.829.722 đồng

Có TK 421: 135.829.722 đồng

Nợ TK 911: 33.957.432 đồng

Có TK 821: 33.957.432 đồng

Căn cứ vào Sổ NKC và quy trình hạch toán, kế toán vào Sổ cái TK 911 (**mẫu số 3.12**)

Mẫu số 3.12: Trích sổ cái TK 911 – Xác định kết quả hoạt động kinh doanh

Mẫu số: S03b-DNN

Đơn vị: Công ty SXKD và XNK Tín Nghĩa

*(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
Ngày 26/08/2016 của Bộ Tài chính)*

Địa chỉ: Số 6 ngách 606/187 tổ 29 Ngọc Thụy,
Q. Long Biên, HN

SỔ CÁI
(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)

Tháng 12 năm 2019

Tài khoản: 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	NKC		TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày, tháng		Trang số	STT dòng		Nợ	Có
A	C	B	D	E	G	H	1	2
			- Số dư đầu kỳ					
			- Số phát sinh trong kỳ					
31/12	NVK12.00 168	31/12	Kết chuyển lãi lỗ T12/2019			4212	135.829.722	
31/12	NVK12.00 168	31/12	Kết chuyển doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tháng T12/2019			5113		824.741.636
31/12	NVK12.00 168	31/12	Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính T12/2019			515		6.108
31/12	NVK12.00 168	31/12	Kết chuyển giá vốn T12/2019			632	577.001.266	
31/12	NVK12.00 168	31/12	Kết chuyển chi phí tài chính T12/2019			635	5.928.890	
31/12	NVK12.00 168	31/12	Kết chuyển chi phí bán hàng T12/2019			6421	1.025.455	
31/12	NVK12.00 168	31/12	Kết chuyển chi phí quản lý T12/2019			6422	71.004.980	
31/12	NVK12.00 168	31/12	Kết chuyển thuế TNDN phải nộp T12/2019			821	33.957.431	
			- Cộng số phát sinh				824.747.744	824.747.744
			- Số dư cuối kỳ					
			- Cộng lũy kế từ đầu năm				5.653.703.42 5	5.653.703.42 5

- Sổ này có 01 trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 01

- Ngày mở sổ:

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 3.13: Trích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị: Công ty SXKD và XNK Tín Nghĩa

Địa chỉ: Số 6 ngách 606/187 tổ 29 Ngọc

Thụy, Q. Long Biên, HN

Mẫu số B02 - DNN

(Ban hành theo Thông tư số

133/2016/TT-BTC Ngày 26/08/2016 của

Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tháng 12/2019

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1.Doanh thu BH&CCDV	01		824.741.636	
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	
3.DTT về BH&CCDV (10= 01 - 02)	10		824.741.636	
4.GVHB	11		577.001.266	
5.Lợi nhuận gộp về BH&CCDV (20= 10-11)	20		247.740.370	
6.DTHĐTC	21		6.108	
7.Chi phí tài chính	22		5.928.890	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	
8.Chi phí quản lý kinh doanh	24		72.030.435	
9.Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30= 20+ 21 - 22 - 24)	30		169.787.153	
10.Thu nhập khác	31		-	
11.Chi phí khác	32		-	
12.Lợi nhuận khác (40= 31 - 32)	40		-	
13.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		169.787.153	
14.Chi phí thuế TNDN	51		33.957.431	
15.Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		135.829.722	

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)



3.3. Giải pháp hoàn thiện công tác kế toán bán hàng và Xác định kết quả kinh doanh tại công ty:

3.3.1. Nhận xét:

Từ khi thành lập cho đến nay Công ty SXKD và XNK Tín Nghĩa đã đi vào hoạt động được gần 4 năm, gặp không ít khó khăn và thử thách. Nhờ sự chỉ đạo đúng đắn của ban lãnh đạo cùng sự cố gắng của toàn thể nhân viên Công ty đã ngày càng phát triển và khẳng định mình trên thị trường. Sự phát triển của công ty không thể không kể đến sự đóng góp to lớn của bộ máy quản lý, trong đó không thể thiếu bộ máy Kế toán – một công cụ quan trọng trong công tác quản lý của Công ty. Qua thời gian thực tập tại công ty em xin đưa ra một số nhận xét chung về công tác kế toán bán hàng và XĐKQKD như sau:

3.3.1.1: Ưu điểm:

- *Tổ chức bộ máy kế toán:* Bộ máy kế toán được bố trí tương đối hoàn chỉnh, gọn nhẹ, phù hợp với đặc điểm HĐKD của công ty. Các nhân viên kế toán có trình độ chuyên môn vững vàng, nhiều kinh nghiệm, có tinh thần trách nhiệm cao. Hiện nay công ty đã áp dụng máy vi tính nhằm giảm bớt khối lượng công việc và nâng cao hiệu quả của công tác kế toán. Đây chính là sự cố gắng rất lớn của bộ phận kế toán nói riêng và công tác quản lý kinh tế tài chính nói chung ở toàn Công ty có tính khoa học và hiệu quả hơn.

- Hệ thống sổ sách:

+ Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung phù hợp với đặc điểm và kinh doanh của công ty, thuận lợi cho việc ghi chép, kiểm tra số liệu cũng như việc sử dụng phần mềm kế toán. Việc sử dụng sổ sách để theo dõi quá trình kinh doanh tương đối thuận lợi, đặc biệt trong khâu tiêu thụ.

+ Công ty áp dụng đầy đủ chế độ kế toán của Bộ tài chính ban hành.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê bình quân gia quyền. phương pháp này vừa chính xác, vừa cập nhật được thường xuyên liên tục.

- Hệ thống chứng từ: Phản ánh các nghiệp vụ kinh tế liên quan tới bán hàng được sử dụng đầy đủ đúng chế độ chứng từ kế toán. Việc luân chuyển chứng từ được thực hiện đầy đủ đúng quy trình luân chuyển.

+ Kế toán hạch toán TK 511 và hạch toán cả TK cấp 2 như TK 5113 phù hợp với việc theo dõi doanh thu từng mặt hàng. Việc mở sổ chi tiết này giúp cho việc theo dõi của công ty, khi nhà quản lý yêu cầu về kết quả kinh doanh một mặt hàng nào đó thì sẽ rất nhanh chóng để kiểm tra, tổng hợp.

Không riêng TK 511 mà các TK khác kế toán công ty đã theo dõi rất chi tiết và rõ ràng.

- Công ty đã ứng dụng các phần mềm trên máy vi tính trong công tác kế toán, nên việc theo dõi, hạch toán và khối lượng công việc trở nên thuận tiện, nhanh chóng và khoa học.

3.3.1.2: Nhược điểm:

- Công ty mới thành lập gần 4 năm nên còn nhiều thiếu sót và doanh thu của công ty chưa đạt cap, hầu như vẫn bị âm khi theo dõi qua bảng báo cáo tài chính 3 năm của Công ty.

- Bộ máy kế toán công ty gọn nhẹ nên hầu hết các nhân viên đều phải kiêm nhiệm thêm một số phần khác. Do đó công việc và trách nhiệm của mỗi kế toán nặng nề và thường dồn vào cuối tháng.

- Phương pháp tính giá vốn hàng xuất kho: Hiện nay công ty tính trị giá vốn hàng xuất bán theo giá bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập (phương pháp bình quân tức thời).

Sau mỗi lần nhập sản phẩm, vật tư, HH, kế toán phải xác định lại giá trị thực của hàng tồn kho và giá đơn vị bình quân.

Phương pháp này có ưu điểm là khắc phục được những hạn chế của phương pháp trên nhưng việc tính toán phức tạp, nhiều lần, tốn nhiều công sức. Do đặc điểm trên mà phương pháp này được áp dụng ở các doanh nghiệp có ít chủng loại hàng tồn kho, có lưu lượng nhập xuất ít.

3.3.2. Một số ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả HĐKD tại công ty:

Trong quá trình thực tập tại công ty, em đã đi sâu tìm hiểu công tác kế toán bán hàng và XĐKQKD tại công ty. Qua đó em thấy được kế toán đã có những đóng góp tích cực cho HĐKD của công ty.

Nhìn chung bộ máy kế toán công ty đã làm việc rất hiệu quả, nhưng để góp phần hoàn thiện công tác kế toán bán hàng và XĐKQKD tại công ty em xin có ý kiến đóng góp nhỏ sau:

Thứ nhất: Công ty thường xuyên cập nhật các quy định, thông tư, chính sách mới nhất của Bộ tài chính ban hành. Tổ chức cho cán bộ kế toán tham gia các khóa tập huấn về các chính sách thông tư mới cụ thể là thông tư số 133/2016/TT-BTC để áp dụng đúng quy định.

Thứ hai: Phòng tài chính, kế toán cần tuyển thêm nhân viên để giảm bớt công việc cho phòng kế toán. Vì lượng công việc chưa được phân bổ đều cho các nhân viên kế toán. Một người kiêm nhiệm nhiều việc.

Thứ ba: nâng cao trình độ kế toán viên trong công ty. Trong công việc kế và cả trong công tác tham mưu, tư vấn cho lãnh đạo. Như vậy kế toán không chỉ thành thạo về nghiệp vụ kế toán mà còn có khả năng dự báo được tình hình kinh tế, nhu cầu thị trường,..

Thứ tư: Kế toán bán hàng nên đề ra những chiến lược đẩy mạnh công tác nghiên cứu thị trường, nắm bắt nhu cầu khách hàng,...

Thứ năm: để nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh, công ty cần quản lý chặt chẽ các khoản chi phí phát sinh tại công ty để giảm bớt chi phí quản lý, tổ chức quảng bá mở rộng thị trường.

KẾT LUẬN

Kế toán bán hàng và XĐKQKD trong nền kinh tế thị trường có một vị trí quan trọng đối với nền kinh tế nói chung và mỗi doanh nghiệp nói riêng.

Làm tốt nghiệp vụ công tác kế toán không những phản ánh trung thực, khách quan tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mà còn giúp ích cho vấn đề quản trị doanh nghiệp, mở ra nhiều triển vọng mới cho doanh nghiệp.

Sau thời gian thực tập tại Công ty SXKD và XNK Tín Nghĩa, quá trình tìm hiểu về công tác kế toán bán hàng và Xác định kết quả kinh doanh cho thấy công ty tuy mới thành lập được gần 4 năm, nhưng trình độ quản lý đội ngũ nhân viên đã không ngừng trau dồi và cố gắng, sáng tạo. Công ty đang trên đà hoàn thiện dần và phát huy nhiều mặt mạnh, bên cạnh đó không tránh khỏi những mặt còn hạn chế, thiếu sót nhỏ.

Xuất phát từ thực trạng của Công ty và những tồn tại cần khắc phục trong công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh với mong muốn công ty có thể khắc phục được phần nào những hạn chế trên, em đã mạnh dạn đưa ra một số ý kiến đóng góp nhằm hoàn thiện hơn nữa công tác tổ chức kế toán bán hàng và XĐKQKD tại công ty.

Do thời gian thực tập chưa nhiều nên các vấn đề đưa ra trong chuyên đề này chưa có tính khái quát cao, việc giải quyết chưa hẳn đã hoàn toàn thấu đáo và không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được ý kiến đóng góp, chỉ bảo của các thầy cô, các cán bộ trong Công ty để chuyên đề của em được tốt hơn nữa.

Em xin chân thành cảm ơn các thầy cô khoa Tài chính – Kế toán đặc biệt là sự giúp đỡ tận tình của cô giáo hướng dẫn Phạm Thị Trà My và phòng Kế toán Công ty SXKD và XNK Tín Nghĩa đã hướng dẫn chỉ bảo em hoàn thành chuyên đề này

Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2020

Sinh viên thực hiện

Phùng Thị Ngọc Hậu

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài Chính (2011), *26 Chuẩn mực kế toán Việt Nam*, NXB Lao động, Hà Nội.
2. Bộ Tài Chính (2016), *Thông tư số 133/2016/TT - BTC ngày 26/8/2016* của Bộ tài chính.
3. Công ty Cổ phần Kinh Doanh xi măng Miền Bắc (2018), *Hệ thống chứng từ, sổ sách*.
4. Học viện tài chính (2007), *Thực hành kế toán tài chính doanh nghiệp*, Nhà xuất bản tài chính, Hà Nội.
5. Lưu Đức Tuyên, Ngô Thị Thu Hồng (2011), *Giáo trình Tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp*, NXB Học viện Tài chính, Hà Nội.
6. Ngô Thế Chi- Trương Thị Thủy (2013): *Giáo trình kế toán tài chính*. NXB Tài chính, Hà Nội.
7. Nguyễn Vũ Việt, Nguyễn Thị Hòa (2010), *Giáo trình Kế toán doanh nghiệp xây lắp*, NXB Tài chính, Hà Nội.
8. PGS.TS Đặng Thị Loan (2014), *Giáo trình tài chính kế toán trong các doanh nghiệp*, Trường Đại học Kinh tế quốc dân.
9. Trường Đại học Lâm Nghiệp, *một bộ luận văn tốt nghiệp khoa Kinh tế và quản trị kinh doanh*.

Danh mục các Website tham khảo:

10. Website: ketoanhanoiigroup.org
11. Website: <http://ketoanthienung.net/>
12. Website: <https://khotrithucso.com/>



PHỤ BIỂU

Phụ biểu 01: Hợp đồng mua bán Số: 3012/2019/HĐMB:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG MUA BÁN

Số:3012/2019/HĐMB

- Căn cứ Bộ luật Dân sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Luật Thương mại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của hai bên

Hôm nay, ngày 30 tháng 12 năm 2019, chúng tôi gồm:

ĐẠI DIỆN BÊN A: CÔNG TY TNHH SXKD VÀ XNK TÍN NGHĨA

Địa chỉ : Số 6 ngách 606/187 tổ 29 Ngọc Thụy, Phường Ngọc Thụy,
Quận Long Biên, Hà Nội

Mã số thuế : 0107476024

Đại diện : Ông **Nguyễn Minh Đức** Chức vụ: Giám đốc

ĐẠI DIỆN BÊN B: CÔNG TY TNHH ĐIỆN TỬ NAM HẢI

Địa chỉ : Thôn Phúc Hậu 2 - Xã Dục Tú - Huyện Đông Anh - Hà Nội.

Mã số thuế : 0107725383

Đại diện : Bà **Nguyễn Văn Thông** Chức vụ: Giám Đốc

Hai bên cùng nhau thỏa thuận ký kết hợp đồng mua bán với các điều khoản sau:

Điều 1: NỘI DUNG CÔNG VIỆC

Bên A bán cho bên B các mặt hàng cụ thể theo bảng sau:

Tên hàng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
Hộp giấy Carton lạnh	Cái	1.265	45.000	56.925.000
Hộp giấy (dùng cho hộp đồng hồ)	Cái	1.265	3.000	3.795.000

Hộp giấy (dùng cho hộp điện thoại)	Cái	1.265	2.000	2.530.000
Túi giấy	Cái	400	16.000	6.400,000
CỘNG				69.650.000
VAT 10%				6.965.000
TỔNG CỘNG				76.615.000

Tổng giá trị bằng chữ: Bảy mươi sáu triệu sáu trăm mười lăm nghìn đồng./.

ĐIỀU 2: THỜI GIAN VÀ PHƯƠNG THỨC GIAO HÀNG

Bên A giao hàng cho Bên B theo yêu cầu của Bên B ngay sau khi hợp đồng được ký kết .

Giao hàng tại kho bên B, chi phí vận chuyển do bên A chịu.

ĐIỀU 3: THỜI HẠN VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

Tổng số tiền bên B phải thanh toán cho bên A là: **76,615,000** đồng.

(Bằng chữ: Bảy mươi sáu triệu sáu trăm mười lăm nghìn đồng./.)

Phương thức thanh toán: chuyển khoản

Thời hạn thanh toán: Thanh toán chậm nhất sau khi nhận được hàng 03 ngày.

ĐIỀU 4: CHẤT LƯỢNG VÀ QUY CÁCH HH

Các sản phẩm đạt chất lượng theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước.

Bên B chịu trách nhiệm quản lý, bảo quản và tiêu thụ HH theo đúng quy định.

ĐIỀU 5: NGHĨA VỤ CỦA BÊN BÁN

Bên A chịu trách nhiệm về số lượng, chất lượng đối với toàn bộ các sản phẩm do Bên A cung cấp đến khi bên B nhận được hàng.

Bên A có trách nhiệm bảo hành trong vòng 1 năm đối với các lỗi do nhà sản xuất.

ĐIỀU 6: NGHĨA VỤ CỦA BÊN MUA

Tổ chức tiếp nhận nhanh, an toàn, dứt điểm.

Thanh toán theo quy định tại Điều 3 Hợp đồng này.

ĐIỀU 7: THANH LÝ HỢP ĐỒNG

Sau khi bên A giao đủ hàng và hóa đơn GTGT cho Bên B, Bên B thực hiện theo điều 6 trong hợp đồng này. Nếu 2 bên không có ý kiến gì thì thì hợp đồng này coi như được thanh lý.

Hợp đồng này được lập thành 02 (hai) bản, mỗi bên giữ 01 (một) bản có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B

VIE
HỌC LÂM NGHIỆP

Phụ biểu 02: Phiếu xuất kho số XK12.00014

Đơn vị: Công ty SXKD và XNK Tín Nghĩa

Mẫu số 02 –

VT

Bộ phận: Kho

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 01 tháng 12 năm 2019

Số: XK12.00014

Họ tên người nhận hàng: Nguyễn Tuấn Minh

Địa chỉ: Phòng kỹ thuật Lý do xuất kho: Xuất theo HĐ số
273/2019/HDTC

Xuất tại kho(ngăn lô): Kho VT Địa điểm:

Số TT	Tên nguyên liệu, loại sản phẩm	Mã số	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
	Cát		M3		20	422.383	8.447.660
	Đá xanh		M3		20	135.631	2.712.620
	Xi măng		kg		1,000	11.023	11.023.000
	Sơn Dulux		lít		100	155.864	15.586.352
	Cộng:						37.769.632

- Tổng số tiền (viết bằng chữ): Ba mươi bảy triệu bảy trăm sáu mươi chín nghìn sáu trăm ba mươi hai đồng.

- Số chứng từ gốc kèm theo: 02

Ngày 01 tháng 12 năm 2019

Người lập phiếu

Người nhận hàng

Thủ kho

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

Phụ biểu 03: Phiếu chi số PC00235

Đơn vị: Công ty SXKD và XNK Tín Nghĩa

Mẫu số: 02 - TT

*(Ban hành theo Thông tư số
133/2016/TT-BTC*

Địa chỉ: Số 6 ngách 606/187 tổ 29
Ngọc Thụy, Q. Long Biên, HN

*Ngày 26/08/2016 của Bộ
Tài chính)*

PHIẾU CHI

Số: PC00235

Ngày 25 tháng 12 năm 2019

Liên số:.....

Họ và tên người nhận tiền: Nguyễn Minh Đức

Địa chỉ: Công ty SXKD và XNK Tín Nghĩa

Lý do chi: Thanh toán tiền tiền tiếp khách

Số tiền: 1.128.000 đồng

(Viết bằng chữ): Một triệu một trăm hai mươi tám nghìn đồng./.

Kèm theo: 01 chứng từ gốc:

Ngày 25 tháng 12 năm 2019

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người nhận

Người lập

Thủ quỹ

(ký, họ tên)

(ký, họ tên)

(ký, họ tên)

(ký, họ tên)

(ký, họ tên)

Phụ biểu 04: Phiếu chi số PC00236

Đơn vị: Công ty SXKD và XNK Tín Nghĩa

Mẫu số: 02 - TT

*(Ban hành theo Thông tư số
133/2016/TT-BTC*

Địa chỉ: Số 6 ngách 606/187 tổ 29

Ngày 26/08/2016 của Bộ

Ngọc Thụy, Q. Long Biên, HN

Tài chính)

PHIẾU CHI

Số: PC00236

Ngày 27 tháng 12 năm 2019

Liên số:.....

Họ và tên người nhận tiền: Đào Hồng Linh

Địa chỉ: Công ty SXKD và XNK Tín Nghĩa

Lý do chi: Thanh toán tiền xăng xe

Số tiền: 999.999 đồng

(Viết bằng chữ): Chín trăm chín mươi chín nghìn chín trăm chín mươi chín đồng./.

Kèm theo: 01 chứng từ gốc:

Ngày 27 tháng 12 năm 2019

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người nhận

Người lập

Thủ quỹ

(ký, họ tên)

(ký, họ tên)

(ký, họ tên)

(ký, họ tên)

(ký, họ tên)

Phụ biểu 05: Giấy báo có

SACOMBANK	GIẤY BÁO CÓ CREDIT ADVICE <i>Ngày hiệu lực/Value Date: 31/12/2019</i>	Số chứng từ/Ref No: 020074358668- 20191231 User in/User ID: ngocondc33142 Ngày/Date: 09/03/2020 14:06:04
Tên cá nhân/Đơn vị nhận: CTY TNHH SNKD VA NKX TIN NGHIA Địa chỉ: 6-606-187 TO 29 NGOC THUY Q.LONG BIEN TP HA NOI Tài khoản ghi Có: 020074358668 Tại Sacombank CN/PGD: PGD HOANG CAU-CN TLG Mã số thuế chi nhánh: 030110908-058 Chi tiết giao dịch: Số tiền ghi có: 3.386 đồng Số tiền bằng chữ: Ba ngàn ba trăm tam mươi sau dong Diễn giải: LAI NHAP VON PHẦN DÀNH CHO NGÂN HÀNG:		
Kế toán (Ký, họ tên)	Kiểm soát viên (Ký, họ tên)	Trưởng đơn vị (Ký, họ tên)

Phụ biểu 06: Hợp đồng số 273/019/HĐTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

HỢP ĐỒNG THI CÔNG XÂY DỰNG

Số: 273/2019/HĐTC

- Căn cứ Bộ luật Dân sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Luật Thương mại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của hai bên

Hôm nay, ngày 22 tháng 04 năm 2019, chúng tôi gồm:

ĐẠI DIỆN BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TRUYỀN THÔNG XANH

Địa chỉ : 148 Kim Giang, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân,
HN

Mã số thuế : 0102637020

Đại diện : Ông Đào Ngọc Anh Chức vụ: Giám đốc

**ĐẠI DIỆN BÊN B: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ XUẤT NHẬP
KHẨU TÍN NGHĨA**

Địa chỉ : Số 6 ngách 606/187 tổ 29 Ngọc Thụy, Phường Ngọc Thụy,
Quận Long Biên, Hà Nội

Mã số thuế : 0107476024

Đại diện : Ông Nguyễn Minh Đức Chức vụ: Giám đốc

Hai bên thỏa thuận ký hợp đồng thi công này, trong đó, bên A đồng ý thuê bên B đảm nhận phân nhân công thi công xây dựng sửa chữa nhà

Điều 1. Nội dung công việc, đơn giá, tiến độ thi công, giá trị hợp đồng

1. Nội dung công việc

Bên B sẽ thực hiện các công việc thi công sửa chữa nhà ở từ khi bắt đầu tới khi hoàn thiện, bàn giao nhà cho bên A, gồm: làm cầu thang; chèn cửa; trát áo ngoài và trong; đắp phào chỉ, chiếu trần; trang trí ban công; ốp tường nhà tắm, nhà bếp; lát sàn trong phần xây dựng công trình; lắp đặt hoàn thiện phần điện, nước. (cụ thể khối lượng và giá trị từng phần theo bảng dự toán kèm theo)

2. Giá trị hợp đồng

Số tiền : **99.749.000** đồng

Thuế VAT 10% : **9.974.900** đồng

Tổng tiền : **109.723.900** đồng

Bằng chữ: *Một trăm linh chín triệu bảy trăm hai mươi ba nghìn chín trăm đồng./.*

Điều 2. Trách nhiệm của các bên

1. Trách nhiệm của Bên A

- Cung cấp bản vẽ kỹ thuật công trình (nếu có bản vẽ) hoặc trình bày ý tưởng xây dựng để bên B thực hiện (có thể trình bày ra giấy để làm căn cứ nếu xây dựng không theo ý muốn hoặc có tranh chấp).

- Trực tiếp giám sát thi công về tiến độ (hoặc cử người giám sát), biện pháp kỹ thuật thi công về khối lượng và chất lượng, bàn giao nguyên liệu và xác nhận phân việc mới cho thi công tiếp;

- Thay mặt bên B (khi cần thiết) giải quyết các yêu cầu gấp rút trong quá trình thi công;

- Đình chỉ thi công nếu xét thấy không đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật, an toàn lao động hoặc lãng phí vật tư.

2. Trách nhiệm của Bên B

- Chuẩn bị cốt pha và dàn giáo bảo đảm tiêu chuẩn, an toàn trong quá trình xây nhà (chi phí thuộc về bên B);

- Bảo bảo đủ thợ chính và thợ phụ trong quá trình xây dựng;

- Thi công theo thiết kế và các yêu cầu cụ thể của Bên A; đảm bảo chất lượng, kỹ thuật, mỹ thuật của công trình, sử dụng tiết kiệm, hợp lý nguyên vật liệu. Nếu làm sai, làm hỏng, lãng phí phải làm lại không tính tiền công và phải bồi hoàn vật liệu;

- Lập tiến độ thi công, biện pháp kỹ thuật an toàn và phải được sự nhất trí của bên A. Từng hạng mục công trình phải được bên A nghiệm thu mới được thi công tiếp;

- Đảm bảo thi công an toàn tuyệt đối cho người và công trình. Nếu có tai nạn xảy ra, bên B chịu hoàn toàn trách nhiệm bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật;

- Tự lo chỗ ăn, ở, sinh hoạt của công nhân, chấp hành các quy định về trật tự, an ninh, khai báo tạm trú;

- Bảo quản nguyên vật liệu bên A bàn giao và phương tiện, máy thi công;

- Khi đổ bê tông bên B phải đảm bảo bê tông phải được làm chắc bằng đầm rung;

- Bề mặt của tường, trần phải được trát phẳng, khi soi laser hoặc cán thước phải đảm bảo không nhìn rõ vết trát lồi lõm;

- Bảo hành công trình trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày được bên A nghiệm thu đưa vào sử dụng. Nếu thấm tường, nứt tường, thấm sàn, nứt sàn bê tông thì bên B chịu trách nhiệm khắc phục, bên A không thanh toán số tiền bảo hành cho bên B;

Điều 3. Thanh toán

Thanh toán theo đợt:

Đợt 1: Tạm ứng 50% hợp đồng tương ứng với số tiền: **54.861.950** đồng (*Bằng chữ: Năm mươi tư triệu tám trăm sáu mươi một nghìn chín trăm năm mươi đồng./.*) ngay sau khi ký hợp đồng.

Đợt 2: Thanh toán nốt 50% còn lại tương ứng số tiền: **54.861.950** đồng (*Bằng chữ: Năm mươi tư triệu tám trăm sáu mươi một nghìn chín trăm năm*

mười đồng./) sau khi ký biên bản xác nhận khối lượng hoàn thành và bên B xuất hóa đơn cho bên A.

Điều 4. Cam kết thực hiện và giải quyết vướng mắc, tranh chấp

- Trong quá trình thi công nếu có vướng mắc, hai bên phải gặp nhau bàn bạc thống nhất để đảm bảo chất lượng công trình; nếu không thỏa thuận được các bên có quyền khởi kiện tại Tòa án nhân dân.

- Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu xét thấy bên B không đảm bảo về năng lực tổ chức và trình độ tay nghề kỹ thuật như đã thỏa thuận, bên A có quyền đình chỉ và huỷ bỏ hợp đồng. Trong trường hợp đó bên B sẽ được thanh toán 70% theo khối lượng đã được nghiệm thu. Đối với phần phải tháo dỡ do không đảm bảo yêu cầu kỹ thuật sẽ không được thanh toán tiền công và bên B phải bồi thường thiệt hại hư hỏng.

Điều 5. Thời hạn, giá trị hợp đồng

- Hợp đồng có giá trị từ ngày ký đến ngày thanh lý hợp đồng. Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản của hợp đồng.

- Hợp đồng được lập thành hai (02) bản có giá trị pháp lý như nhau. Mỗi bên giữ 01 bản để thực hiện.

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B

Phụ biểu 07: Giấy báo nợ

SACOMBANK

GIẤY BÁO NỢ

Số chứng từ/Ref No: LD1932300180

PGD HOANG CAU-CN TLG

DEBIT ADVICE

User in/User ID: ngocndc33142

Mã số thuế:0301103908-058

Ngày/Date 30/12/2019

Ngày/Date: 10/03/2020 12:20:00

Đơn vị chuyên: CTY TNHH SNKD VA NKX TIN NGHIA

Địa chỉ: 6-606-187 TO 29 NGOC THUY Q.LONG BIEN TP HA NOI

Số tài khoản: 020074358668

Ngân hàng: SACOMBANK

Số tiền: 1.517.246 VND

Mot trieu nam tram muoi bay ngan hai tram bon muoi sau dong.

Nội dung: Tra lai vay hop dong LD1932300180

CTY TNHH SNKD VA XNK TIN NGHIA

SACOMBANK-PGD HOANG CAU-CN TLG

Ghi sổ ngày/date:

Ghi sổ ngày/Date:

Kế toán

Chủ tài khoản

Giao dịch viên

Kiểm soát viên:

Trưởng đơn vị

Accountant

Account holder

Teller

Authoriser

Manager

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Hà Nội, ngày.....tháng.....năm 2020

GIẤY XÁC NHẬN THỰC TẬP

Công ty: TNHH SXKD và XNK Tín Nghĩa

Sinh viên: Phùng Thị Ngọc Hậu

Sinh ngày :02/07/1998

MSV: 1654040652

Khoa: KT- QTKD Trường: Đại học Lâm Nghiệp Việt Nam

Đã hoàn thành đợt thực tập tại Công ty TNHH SXKD và XNK Tín Nghĩa

Từ ngày: 10/02/2020 đến ngày 03/05/2020

Đơn vị thực tập: TNHH SXKD và XNK Tín Nghĩa

Nhận xét của Công ty:

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

XÁC NHẬN CỦA ĐƠN VỊ

THỰC TẬP

(Ký tên và đóng dấu)